

PHẦN VĂN BẢN KLHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2891/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2018***QUYẾT ĐỊNH****Về công bố Bộ Đơn giá xây dựng mới của phần khảo sát xây dựng;
Đơn giá sửa đổi và bổ sung phần xây dựng; phần lắp đặt
khu vực thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng về công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng về công bố Định mức dự toán xây dựng công trình phần Khảo sát xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-BXD ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về công bố Định mức dự toán xây dựng công trình phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung) ;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-BXD ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về công bố Định mức dự toán xây dựng công trình phần Lắp đặt (bổ sung);

Xét đề xuất của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5056/TTr-SXD-KTXD ngày 04 tháng 5 năm 2018; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 4891/STP-VB ngày 30 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng thay thế, sửa đổi, bổ sung khu vực thành phố Hồ Chí Minh, gồm các phần sau:

- Phần Xây dựng (sửa đổi, bổ sung);
- Phần Lắp đặt (bổ sung);
- Phần Khảo sát xây dựng (thay thế);

1. Đơn giá xây dựng thay thế, sửa đổi, bổ sung trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn Nhà nước (ngân sách và ngoài ngân sách) trên địa bàn thành phố. Riêng đối với công trình xây dựng cơ bản ngành bưu chính, viễn thông, nếu định mức nào có quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 257/BTTTT-KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2009 về công bố giá máy và thiết bị thi công công trình bưu chính, viễn thông; Công văn số 258/BTTTT-KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2009 về công bố định mức xây dựng cơ bản công trình bưu chính, viễn thông thì áp dụng theo 02 Công văn nêu trên của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Xây dựng khi có biến động về giá, chủ động nghiên cứu, đề xuất ban hành hệ số điều chỉnh phần chi phí nhân công (K_{nc}) và chi phí máy thi công (K_{mtc}) thích hợp theo mức lương đầu vào do Bộ Xây dựng hướng dẫn, có tham khảo ý kiến các sở ngành có liên quan. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá xây dựng mới.

3. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác của Bộ đơn giá, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bộ đơn giá xây dựng này. Trong quá trình thực hiện, nếu

có gì vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết. Trường hợp ngoài thẩm quyền, Sở Xây dựng sẽ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố và kiến nghị Bộ Xây dựng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và thay thế, sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về công bố Bộ đơn giá xây dựng khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

Các nội dung còn lại không thể hiện trong Bộ đơn giá xây dựng thay thế, sửa đổi, bổ sung này thì giữ nguyên theo Bộ đơn giá xây dựng khu vực thành phố Hồ Chí Minh đã công bố theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

- PHẦN XÂY DỰNG (SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG)

- PHẦN LẮP ĐẶT (BỔ SUNG)

- PHẦN KHẢO SÁT

TRÊN ĐẠI BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

QUYẾT ĐỊNH SỐ 2891/QĐ-UBND NGÀY 11/7/2018

CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung) xác định mức chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng như 1m³ tường gạch, 1m³ bê tông, 1 tấn cốt thép.v.v, từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1) Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung) bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời điểm tháng 12/2014 của Sở Xây Tp Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (mức lương đầu vào là 2.350.000đồng/tháng).

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị bằng động cơ điện, động cơ xăng, động cơ diesel, hơi nước... (kể cả hệ thống trang bị phục vụ cho việc sử dụng máy thi công) trực tiếp tham gia vào thi công xây lắp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy và chi phí khác của máy;

Phương pháp xác định đơn giá máy thi công trong đơn giá được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Hệ số nhiên liệu phụ trong chi phí nhiên liệu được xác định như sau:

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

- + Động cơ xăng : 1,03
- + Động cơ diesel : 1,05
- + Động cơ điện : 1,07.

2) Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 235/QĐ-BXD ngày 4/4/2017 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung).

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá xây dựng công trình – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung) được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và được mã hóa thống nhất theo tập đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng đã được công bố sửa đổi và bổ sung vào 6 chương:

- Chương III: Công tác đóng cọc, ép cọc, nhổ cọc, khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi.
- Chương IV: Công tác làm đường.
- Chương VI: Công tác bê tông tại chỗ
- Chương VII: Công tác sản xuất và lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn
- Chương X: Công tác làm mái, làm trần và công tác hoàn thiện khác.
- Chương XI: Các công tác khác.

II. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) là cơ sở để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng vào việc xác định giá xây dựng, dự toán chi phí trong đầu tư xây dựng (chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác), nhằm thực hiện việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Đối với những đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỒ CỌC, KHOAN TẠO LỖ CỌC KHOAN NHỒI

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA TỪ 7T ĐẾN $\leq 10T$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dự ứng lực trên mặt đất chiều dài cọc $\leq 24m$				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16515	- Đất cấp I	100m	82.012.000	1.674.238	12.932.944
AC.16525	- Đất cấp II	100m	82.012.000	1.976.032	15.129.394
	Đóng cọc BTCT dự ứng lực trên mặt đất chiều dài cọc $> 24m$				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16615	- Đất cấp I	100m	82.012.000	1.508.970	12.676.948
AC.16625	- Đất cấp II	100m	82.012.000	1.765.255	14.704.440

AC.29300 NỒI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.29371	Nối cọc bê tông cốt thép dự ứng lực, kích thước cọc 5.x50cm	mỗi nối	740.716	310.200	196.014

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG

AD.23250 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh và tưới nước bề mặt cần rải bằng thủ công, rải vật liệu và tưới nước lớp rải bằng thủ công. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường Carboncor Asphalt (loại ca 9,5) bằng phương pháp thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lén ép				
AD.23251	- Chiều dày 1,5cm	10m ²	1.061.381	45.496	5.156
AD.23252	- Chiều dày 2cm	10m ²	1.400.816	49.115	5.334
AD.23253	- Chiều dày 3cm	10m ²	2.079.686	56.612	5.600
AD.23254	- Chiều dày 4cm	10m ²	2.629.928	58.163	5.778

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

**AD.23260 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5)
BẢNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI**

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại ca 9,5) bằng phương pháp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lén ép				
AD.23261	- Chiều dày 1,5cm	10m ²	10.613.810	168.025	257.522
AD.23262	- Chiều dày 2cm	10m ²	14.008.160	188.705	281.709
AD.23263	- Chiều dày 3cm	10m ²	20.796.860	206.800	306.777
AD.23264	- Chiều dày 4cm	10m ²	26.299.280	227.480	336.572

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG VI CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG ĐÓ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG 50m³/h

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác bê tông dầm cầu đổ bằng máy bơm bê tông 50m³/h				
	Thi công bằng phương pháp đúc đầy				
AF.33313	- Vừa mác 200	m ³	1.103.641	1.859.982	273.037
AF.33314	- Vừa mác 250	m ³	1.213.869	1.859.982	273.037
AF.33315	- Vừa mác 300	m ³	1.327.083	1.859.982	273.037
	Thi công bằng phương pháp đúc hẫng trên cạn				
AF.33323	- Vừa mác 200	m ³	1.103.641	2.761.162	288.934
AF.33324	- Vừa mác 250	m ³	1.213.869	2.761.162	288.934
AF.33325	- Vừa mác 300	m ³	1.327.083	2.761.162	288.934
	Thi công bằng phương pháp đúc hẫng dưới nước				
AF.33333	- Vừa mác 200	m ³	1.103.641	3.415.728	695.287
AF.33334	- Vừa mác 250	m ³	1.213.869	3.415.728	695.287
AF.33335	- Vừa mác 300	m ³	1.327.083	3.415.728	695.287

Ghi chú: Giá công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong định mức dự toán.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU ĐỒ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG 50m³/h

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, bơm vữa bê tông vào ống đồ, nâng hạ ống đồ bằng cần cẩu. Đồ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác bê tông dầm cầu đồ bằng máy bơm bê tông 50m³/h				
	Loại dầm cầu dầm hộp				
AF.33412	- Vữa mác 150	m ³	990.449	1.933.736	296.680
AF.33413	- Vữa mác 200	m ³	1.103.641	1.933.736	296.680
AF.33414	- Vữa mác 250	m ³	1.213.869	1.933.736	296.680
AF.33415	- Vữa mác 300	m ³	1.327.083	1.933.736	296.680
	Loại dầm cầu dầm bản				
AF.33422	- Vữa mác 150	m ³	990.449	1.380.581	296.680
AF.33423	- Vữa mác 200	m ³	1.103.641	1.380.581	296.680
AF.33424	- Vữa mác 250	m ³	1.213.869	1.380.581	296.680
AF.33425	- Vữa mác 300	m ³	1.327.083	1.380.581	296.680

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP – BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đồ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top - Base đồ bằng máy bơm bê tông 50m³/h				
AF.37712	- Vữa mác 150	m ³	961.879	193.699	156.696
AF.37713	- Vữa mác 200	m ³	1.071.805	193.699	156.696
AF.37714	- Vữa mác 250	m ³	1.178.854	193.699	156.696
AF.37715	- Vữa mác 300	m ³	1.288.801	193.699	156.696

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AF.39110 BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt. Rải vữa bê tông đầm lấn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác bê tông đầm lấn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải				
AF.39111	- Chiều dày 12cm	100m ²	16.450.560	502.340	840.347
AF.39112	- Chiều dày 14cm	100m ²	19.192.320	581.097	952.120
AF.39113	- Chiều dày 16cm	100m ²	21.934.080	715.196	1.046.220
AF.39114	- Chiều dày 18cm	100m ²	24.675.840	849.295	1.140.318
AF.39115	- Chiều dày 20cm	100m ²	27.417.600	942.952	1.027.066
AF.39116	- Chiều dày 22cm	100m ²	30.159.360	1.038.737	1.127.833

AF.51200 SẢN XUẤT BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lấn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác sản xuất bê tông đầm lấn (RCC) Trạm trộn công suất				
AF.51210	- Công suất 60m ³ /h	100m ³		1.064.280	4.481.937
AF.51220	- Công suất 120m ³ /h	100m ³		830.138	3.229.039

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN RCC BẰNG Ô TÔ TỰ ĐÓ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T Cự ly vận chuyển				
AF.52511	- ≤ 1,0km	100m ³			3.899.796
AF.52521	- ≤ 2,0km	100m ³			4.986.306
AF.52531	- ≤ 3,0km	100m ³			6.053.415
AF.52541	- 1,0km tiếp theo	100m ³			1.047.706

Ghi chú: Phạm vi ngoài 3km cứ 1km vận chuyển tiếp theo áp dụng định mức vận chuyển ở cự ly 3km cộng với định mức vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SÀN AG.13550 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG 50x50cm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13551	Sản xuất, lắp dựng cáp thép dự ứng lực keo trước cọc bê tông 50x50cm	tấn	38.013.221	3.957.487	1.195.042

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C - DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C - Deck				
	Chiều cao				
AG.22511	- ≤ 16m	100m ²	8.835.045	1.411.235	282.819
AG.22512	- ≤ 50m	100m ²	8.835.045	1.553.849	361.895
AG.22513	- > 50m	100m ²	8.835.045	1.698.591	494.809

AG. 52610 LẮP DỰNG DÀM CẦU I DÀI 33M BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁU CẦU TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải thép tấm lót đường công vụ, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 80T, lắp đặt dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời tấm lót đường công vụ.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52610	Lắp dựng dầm cầu I dài 33m bằng phương pháp đấu cầu trên cạn	dầm	452.439	816.624	3.532.217

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AG. 52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER - T DÀI 38,3M BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁU CẦU TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải thép tấm lót đường công vụ, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 80T, lắp đặt dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời tấm lót đường công vụ.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52710	Lắp dựng dầm cầu Super - T dài 38,3m bằng phương pháp đấu cầu trên cạn	dầm	473.983	949.797	4.116.861

AG. 52810 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER - T DÀI 38,3M BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM 90T TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super - T dài 38,3m bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	167.640	1.964.924	3.693.232

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC LÀM MÁI, LÀM TRẦN VÀ CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC AK.77420 LÀM TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)				
AK.77421	- 1 lớp	m ²	258.342	120.609	
AK.77422	- 2 lớp	m ²	394.366	130.660	
AK.77423	- 3 lớp	m ²	498.683	140.711	

AK.82910 BẢ BẰNG BỘT BẢ NISHU VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả Nishu 1 lớp bả				
AK.82911	- Vào tường	m ²	3.766	19.157	
AK.82912	- Vào cột, dầm, trần	m ²	3.766	23.414	

AK.82920 BẢ BẰNG BỘT BẢ NIPPON PAINT VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả Nippon Paint 1 lớp bả				
AK.82921	- Vào tường	m ²	4.432	19.157	
AK.82922	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.432	23.414	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.82930 BÃ BẰNG BỘT BÃ TOA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bã bằng bột bã Toa 1 lớp bã				
AK.82931	- Vào tường	m ²	6.589	19.157	
AK.82932	- Vào cột, dầm, trần	m ²	6.589	23.414	

AK.82940 BÃ BẰNG BỘT BÃ JOTON VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bã bằng bột bã Joton 1 lớp bã				
AK.82941	- Vào tường	m ²	4.541	19.157	
AK.82942	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.541	23.414	

AK.82950 BÃ BẰNG BỘT BÃ LUCKY HOUSE VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bã bằng bột bã Lucky House 1 lớp bã				
AK.82951	- Vào tường	m ²	4.831	19.157	
AK.82952	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.831	23.414	

AK.83350 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN NISHU DELUXE

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn Nishu Deluxe				
AK.83351	- 2 nước	m ²	19.487	10.643	
AK.83352	- 3 nước	m ²	29.231	14.474	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.83360 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN NIPPON PAINT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn Nippon Paint				
AK.83361	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.453	10.643	
AK.83362	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	30.302	14.474	

AK.83480 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN NISHU AS

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn Nishu AS				
AK.83481	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	34.772	15.113	
AK.83482	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	59.067	20.008	

AK.83490 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN NISHU PU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn Nishu PU				
AK.83491	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	36.064	15.113	
AK.83492	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	53.994	20.008	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.83510 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN NIPPON PAINT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn Nippon Paint				
AK.83511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.248	15.113	
AK.83512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.097	20.008	

AK.83610 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN JOTON ALKYD

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn Joton Alkyd				
AK.83611	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.419	15.751	
AK.83612	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	26.563	20.008	

AK.85410 SƠN BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN NISHU ACRYLIC AC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn Nishu Acrylic AC				
AK.85411	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	30.191	10.643	
AK.85412	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	50.983	15.113	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.85420 SƠN NỀN, SÀN BÊ TÔNG BẰNG SƠN NISHU EPOXY EW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt nền, sàn bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn Nishu Epoxy EW				
AK.85421	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	48.236	10.643	
AK.85422	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	78.858	15.113	

AK.85430 SƠN NỀN, SÀN BÊ TÔNG BẰNG SƠN NISHU EPOXY EF

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt nền, sàn bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85431	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn Nishu Epoxy EF 1 nước lót, 1 nước đệm, 1 nước phủ	m ²	633.511	15.113	

Ghi chú: Tự san phẳng dày 2mm.

AK.85510 SƠN NỀN, SÀN BÊ TÔNG BẰNG SƠN NIPPON PAINT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt nền, sàn bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85511	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn Nippon Paint 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	34.759	10.643	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.85610 SƠN NỀN, SÀN BÊ TÔNG BẰNG SƠN KRETOP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt nền, sàn bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85611	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn Kretop 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	1.111.651	19.157	

Ghi chú: Tự san phẳng dày 3mm.

AK.85620 SƠN BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN KRETOP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt nền, sàn bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85621	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn Kretop - Số lượng Epoxy gốc nước, 3 nước	m ²	88.380	11.707	
AK.85622	- Số lượng tầng cứng, tạo bóng bê tông, 2 nước	m ²	35.845	10.643	

AK.85710 SƠN BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN JOTON EPOXY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt bê tông tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn bảo vệ bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85711	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn Joton Epoxy - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	56.964	10.643	
AK.85712	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	87.991	15.113	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.85810 SƠN NỀN, SÀN BÊ TÔNG BẰNG SƠN LUCKY HOUSE EPOXY

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85811	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn Lucky House Epoxy 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	43.051	10.643	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT JTECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt Jteck	m ²	13.460	17.028	

AK.87110 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN NISHU GRAN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.87111	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Nishu Gran - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	8.616	8.940	
AK.87112	- 1 nước lót, 2 nước phủ Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Nishu Gran	m ²	11.636	12.771	
AK.87113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	21.758	9.791	
AK.87114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.788	14.048	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.87120 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN NISHU GRAN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Nishu Gran				
AK.87121	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	9.420	9.791	
AK.87122	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	12.712	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Nishu Gran				
AK.87123	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.754	10.856	
AK.87124	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	39.044	15.538	

AK.87210 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN NISHU AGAT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Nishu Agat				
AK.87211	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	9.274	8.940	
AK.87212	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	12.953	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Nishu Agat				
AK.87213	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.861	9.791	
AK.87214	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.994	14.048	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.87220 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN NISHU AGAT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Nishu Agat				
AK.87221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	10.195	9.791	
AK.87222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	14.260	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Nishu Agat				
AK.87223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.559	10.856	
AK.87224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.653	15.538	

AK.89310 SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG NGOÀI NHÀ BẰNG SƠN NISHU STON

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống thấm tường ngoài nhà bằng sơn Nishu Ston				
AK.89311	- 1 nước sơn chống thấm	m ²	26.186	10.856	
AK.89312	- 2 nước sơn chống thấm	m ²	52.374	15.538	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

**AK.88110 SƠN ĐÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN NIPPON PAINT**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn đầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Nippon Paint				
AK.88111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.853	8.940	
AK.88112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	36.350	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Nippon Paint				
AK.88113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	35.753	9.791	
AK.88114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	62.467	14.048	

**AK.88120 SƠN ĐÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN NIPPON PAINT**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn đầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Nippon Paint				
AK.88121	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.806	9.791	
AK.88122	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	37.865	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Nippon Paint				
AK.88123	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	37.212	10.856	
AK.88124	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	65.088	15.538	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.89110 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN TOA

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.89111	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Toa - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.610	8.940	
AK.89112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	30.079	12.771	
AK.89113	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Toa - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	34.828	9.791	
AK.89114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	56.799	14.048	

AK.89120 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN TOA

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.89121	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Toa - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.375	9.791	
AK.89122	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	32.958	14.048	
AK.89123	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Toa - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	38.178	10.856	
AK.89124	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	62.147	15.538	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

**AK.90110 SƠN ĐÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTON JONY**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn đầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Joton Jony				
AK.90111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	10.793	8.940	
AK.90112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	14.375	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Joton Jony				
AK.90113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.745	9.791	
AK.90114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	24.359	14.048	

**AK.90120 SƠN ĐÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTON JONY**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn đầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Joton Jony				
AK.90121	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.784	9.791	
AK.90122	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.683	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Joton Jony				
AK.90123	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.231	10.856	
AK.90124	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	26.521	15.538	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

**AK.90210 SƠN ĐÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
ĐÃ BẢ BẰNG SƠN LUCKY HOUSE**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn đầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Lucky House				
AK.90211	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.237	8.940	
AK.90212	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	29.476	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Lucky House				
AK.90213	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	35.132	9.791	
AK.90214	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	54.132	14.048	

**AK.90220 SƠN ĐÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN LUCKY HOUSE**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn đầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Lucky House				
AK.90221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.821	9.791	
AK.90222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.265	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Lucky House				
AK.90223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	40.815	10.856	
AK.90224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	61.745	15.538	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.90310 SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG NGOÀI NHÀ BẰNG SƠN LUCKY HOUSE

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống thấm tường ngoài nhà bằng sơn Lucky House				
AK.90311	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	45.509	10.856	
AK.90312	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	74.885	15.538	

AK.90410 SƠN BỀ MẶT BẰNG SƠN LUCKY HOUSE VÂN ĐÁ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn bề mặt bằng sơn Lucky House vân đá				
AK.90411	- Sơn vân đá VĐ1	m ²	211.960	15.113	
AK.90412	- Sơn vân đá VĐ2	m ²	153.279	15.113	
AK.90413	- Sơn vân đá VĐ3	m ²	94.598	15.113	

AK.92200 QUÉT DUNG DỊCH VICTA CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

AK. 92210 QUÉT DUNG DỊCH VICTALASTIC CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt, quét 3 lớp dung dịch Victalastic chống thấm kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92210	Quét dung dịch Victalastic chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	74.975	8.514	

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AK.92220 QUÉT DUNG DỊCH VICTA – MT4 CHỐNG THẨM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt, quét 3 lớp dung dịch Victa – MT4 chống thấm kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92220	Quét dung dịch Victa – MT4 chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	191.607	6.386	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH PROTECT GUARD

AK.95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo vệ bề mặt bê tông bằng dung dịch				
AK.95311	- Protect Guard HD (không màu)	m ²	31.141	12.771	3.440
AK.95312	- Protect Guard Color (có màu)	m ²	25.296	10.643	3.237

AK.95320 BẢO VỆ BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đá tự nhiên, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên bằng dung dịch				
AK.95321	- Protect Guard MG	m ²	14.945	6.386	1.619
AK.95322	- Protect Guard WR	m ²	29.090	10.643	1.821

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.16111 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị các vị trí cắm bắc thẩm trên mặt bằng, cắm bắc thẩm bằng máy đến độ sâu theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thẩm	100m	401.692	12.771	57.873

AL.16510 LẮP ĐẶT PHIẾU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phiếu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phiếu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lắp đặt phiếu nhựa móng Top - Base	100m ²	17.813.910	1.494.249	47.433

AL.16520 RẢI ĐÁ DẪM CHÈN PHIẾU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lên đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dầm chèn phiếu nhựa móng Top - Base	m ³	360.000	63.857	20.545

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AL.24300 CẮT KHE ĐỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe đọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe đọc. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đọc đường bê tông đầm lấn (RCC) Chiều dày mặt đường				
AL.24310	- ≤ 14cm	100m	2.433	227.756	124.831
AL.24320	- ≤ 22cm	100m	3.534	327.798	156.039

AL.24400 LÀM KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co đường bê tông đầm lấn (RCC) Chiều dày mặt đường				
AL.24410	- ≤ 14cm	100m	18.141	65.985	193.393
AL.24420	- ≤ 22cm	100m	28.218	93.657	228.798

AL.25200 LẤP ĐẶT KHE CO GIÀN THÉP BẮN RĂNG LƯỘC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẤP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vừa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bán răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vừa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau.	m	2.722.901	2.881.013	566.900

AL.57110 LÀM Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc Độ dốc mái				
AL.57111	- ≤ 40 độ	100m ²	22.274.250	687.525	72.838
AL.57112	- > 40 độ	100m ²	22.274.250	781.182	72.838

AL.57121 LÀM Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Làm ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m ²	13.132.500	615.154	72.838

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m ²	2.645.880	259.684	20.999

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	m ²	3.417.000	425.712	20.999

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khóa chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường Đường kính ống				
AL.91131	- ≤ 100 ram	bộ	357.000	27.671	
AL.91132	- ≤ 300 ram	bộ	357.000	34.057	
AL.91133	- ≤ 500 ram	bộ	357.000	55.343	
AL.91134	- ≤ 800 ram	bộ	357.000	74.500	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY

Được chọn để tính đơn giá Xây dựng công trình - Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung)

Trên địa bàn TP Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bắc thăm	m	3.818
2	Cát vàng (ML >2)	m ³	220.000
3	Đá 1x2	m ³	300.000
4	Đá cắt	viên	27.272
5	Đá mài	viên	13.200
6	Đất đèn	kg	14.000
7	Dây thép buộc	kg	17.500
8	Giáo công cụ	bộ	909.091
9	Giấy ráp	m ²	16.000
10	Gỗ chèn	m ³	3.810.000
11	Gỗ kê	m ³	3.810.000
12	Khí ga	kg	23.608
13	Lưỡi cắt	cái	45.000
14	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	45.000
15	Nước	lít	10
16	Ô xy	Chai	72.000
17	Phụ gia dẻo hoá	kg	15.652
18	Que hàn	kg	19.091
19	Tấm thạch cao 9mm	m ²	31.850
20	Thép hình	kg	16.050
21	Thép tấm	kg	16.050
22	Thép tấm 20mm	kg	16.050
23	Thép tròn đường kính ≤10 mm	kg	14.520
24	Xi măng PC40	kg	1.504
25	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
26	Bông thủy tinh dày 50mm	m	31.667
27	Bột bả Joton	kg	5.300

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
28	Bột bả Lucky house	kg	8.500
29	Bột bả Nippon Paint	kg	6.467
30	Bột bả Nishu	kg	5.681
31	Bột bả Toa Wall Mastie Exterior	kg	9.400
32	Cáp thép cường độ cao	kg	32.000
33	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.573.000
34	Cọc bê tông 50cmx50cm	m	800.000
35	Cọc neo thép D10mm	kg	25.000
36	Đầu neo nhựa	cái	82.000
37	Dung dịch Jteck	lít	53.000
38	Dung dịch Primer	lít	148.000
39	Dung dịch ProtectGuard Color (có màu)	lít	248.000
40	Dung dịch ProtectGuard HD (không màu)	lít	215.000
41	Dung dịch ProtectGuard MG	lít	222.000
42	Dung dịch ProtectGuard WR	lít	230.000
43	Dung môi	kg	28.000
44	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
45	Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725)	m2	1.500.000
46	Nệm kích	bộ	125.000
47	Nệm neo cáp	bộ	55.000
48	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
49	Sơn cách nhiệt Jteck	kg	325.000
50	Sơn chống thấm G8	kg	101.700
51	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	109.772
52	Sơn đệm Nishu Epoxy EW	kg	172.000
53	Sơn Kretop - EPW 300PT	kg	185.000
54	Sơn lót Bilac Aluminium wood Primer nippon paint	lít	146.600
55	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Aprotex	kg	100.450
56	Sơn lót chống kiềm nội thất Jody	kg	49.050
57	Sơn lót EA9 White Primer Nippon Paint	lít	162.500
58	Sơn lót Joton Altex ngoại thất	lít	72.900
59	Sơn lót Joton Altin nội thất	lít	47.600

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
60	Sơn lót Joton Jones Wepo	kg	107.000
61	Sơn lót Joton SP Primer	kg	54.500
62	Sơn lót Kretop Eps Primer SF	kg	122.000
63	Sơn lót Lucky House Epoxy	kg	77.500
64	Sơn lót Nishu AC	kg	66.000
65	Sơn lót Nishu AS	lít	91.000
66	Sơn lót Nishu Crysine ngoại thất	lít	91.096
67	Sơn lót Nishu Crysine nội thất	lít	65.958
68	Sơn lót Nishu Epoxy EF	kg	165.000
69	Sơn lót Nishu Epoxy ES	kg	135.000
70	Sơn lót Nishu Epoxy EW	kg	160.000
71	Sơn lót Odour - Less Sealer Nippon Paint	lít	96.500
72	Sơn lót Tilac Metal Red Oxide Primer Nippon Paint	lít	43.500
73	Sơn lót Toa NanoClean Primer	lít	80.342
74	Sơn lót Toa SuperShield Super Sealer	lít	133.986
75	Sơn lót Weathergard Sealer Nippon Paint	lít	98.342
76	Sơn phủ bóng Clear	kg	118.200
77	Sơn phủ EA4 Nippon Paint	lít	139.150
78	Sơn phủ Joton Jimmy	kg	88.100
79	Sơn phủ Joton Jones Wepo	kg	128.000
80	Sơn phủ Joton Jony ngoại thất	lít	60.800
81	Sơn phủ Joton Jony nội thất	lít	28.600
82	Sơn phủ Kretop UC 600, dày 3mm	kg	175.000
83	Sơn phủ Lucky House Epoxy	kg	155.000
84	Sơn phủ Nishu AC	kg	146.000
85	Sơn phủ Nishu Agat ngoại thất	lít	95.182
86	Sơn phủ Nishu Agat nội thất	lít	38.340
87	Sơn phủ Nishu AS	lít	211.000
88	Sơn phủ Nishu Deluxe	kg	85.681
89	Sơn phủ Nishu Epoxy EF	kg	185.000
90	Sơn phủ Nishu Epoxy EW	kg	177.300
91	Sơn phủ Nishu Gran ngoại thất	lít	178.092

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
92	Sơn phủ Nishu Gran nội thất	lít	38.340
93	Sơn phủ Nishu P.U	kg	125.900
94	Sơn phủ nội thất Grace	kg	56.818
95	Sơn phủ nội thất Viscotex	kg	146.970
96	Sơn phủ Odour - Less Nippon Paint	lít	139.200
97	Sơn phủ Tilac Nippon Paint	lít	92.513
98	Sơn phủ Toa NanoClean	lít	157.716
99	Sơn phủ Toa SuperShield	lít	247.203
100	Sơn phủ Weathergard Nippon Paint	lít	230.000
101	Sơn tăng cứng Kretop LH 300A	kg	156.000
102	Sơn tạo bóng Kretop LH 300B	kg	182.000
103	Sơn vân đá	kg	83.000
104	Tấm Neoweb	m ²	125.000
105	Tấm sàn C-Deck	m ²	75.000
106	Tấm thạch cao 15mm	m ²	64.132
107	Thép bản răng lược khe co dãn	m	2.280.000
108	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.000
109	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.000
110	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	20.000
111	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
112	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	18.000
113	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
114	Thép tấm d = 12mm	kg	15.000
115	Victalastic dày 1,5mm	kg	21.183
116	Victa-MT 4 dày 0,9mm	kg	85.000
117	Vữa bê tông RCC	m ³	1.280.000
118	Vữa mastic	m ³	550.000
119	Xà gỗ gỗ 80x100mm	m	56.000
120	Xà gỗ thép 3x50x50mm	m	84.665
II	Nhân công		
1	Nhân công nhóm I, bậc 3,5/7	công	212.856
2	Nhân công nhóm I, bậc 4/7	công	230.481

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
3	Nhân công nhóm I, bậc 4,5/7	công	251.269
4	Nhân công nhóm II, bậc 3,5/7	công	239.519
5	Nhân công nhóm II, bậc 4/7	công	258.500
III	Máy thi công		
1	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	2.152.882
2	Máy ủi - công suất: 108,0 CV (110CV)	ca	2.049.156
3	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng: 16 T	ca	1.610.120
4	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng: 15 T	ca	2.097.130
5	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T	ca	950.206
6	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 T	ca	1.940.197
7	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.132.383
8	Cần trục ô tô - sức nâng: 10 T	ca	2.160.679
9	Cần trục ô tô - sức nâng: 25 T	ca	3.056.801
10	Cần trục bánh xích - sức nâng: 16 T	ca	2.394.521
11	Cần trục bánh xích - sức nâng: 25 T	ca	2.839.829
12	Cần trục tháp - sức nâng: 25 T	ca	2.828.179
13	Cần trục tháp - sức nâng: 40 T	ca	3.771.929
14	Cần trục tháp sức nâng 80 Tấn	ca	7.960.824
15	Cần cầu nổi: Kéo theo - sức nâng 30 T	ca	6.407.835
16	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 T - H nâng 80 m	ca	378.219
17	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T - H nâng 100 m	ca	719.810
18	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	ca	241.374
19	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m ³ /h	ca	4.092.482
20	Máy rải bê tông SP500	ca	10.048.192
21	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	225.765
22	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv đến 140 cv	ca	5.606.807
23	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.371.797
24	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m ³ /h	ca	202.327
25	Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	338.020
26	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	268.963
27	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	485.648
28	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	228.044

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
29	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	ca	232.342
30	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	213.347
31	Máy cẩu bắc thẳm	ca	2.411.365
32	Sà lan - trọng tải: 400 T	ca	1.334.033
33	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	4.108.162
34	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 6,0 T	ca	880.103
35	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	6.500.568
36	Hệ kích thủy lực 25T	ca	254.586
37	Máy đóng cọc từ 7T đến ≤ 10T	ca	4.830.123
38	Máy mài - công suất: 1,7 kW (1,5 Kw)	ca	205.874
39	Trạm trộn bê tông công suất 120m ³ /h	ca	6.432.774
40	Trạm trộn bê tông công suất 60m ³ /h	ca	3.936.725

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Mã	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG II: CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỒ CỌC, KHOAN TẠO LỖ CỌC KHOAN NHỒI	4
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu búa từ 7t đến $\leq 10t$	4
AC.29300	Nối cọc bê tông cốt thép dự ứng lực	4
	CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG	5
AD.23250	Rải thảm mặt đường carboncor asphalt (loại ca 9,5) bằng phương pháp thủ công kết hợp cơ giới	5
AD.23260	Rải thảm mặt đường carboncor asphalt (loại ca 9,5) bằng phương pháp cơ giới	6
	CHƯƠNG VI: CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ	7
AF.33300	Bê tông đầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng đổ bằng máy bơm bê tông 50m ³ /h	7
AF.33400	Bê tông đầm hộp cầu, đầm bản cầu đổ bằng máy bơm bê tông 50m ³ /h	8
AF.37710	Bê tông lấp đầy phiến nhựa móng top – base	8
AF.39110	Bê tông đầm lăn (rcc) mặt đường	9
AF.51200	Sản xuất bê tông đầm lăn (rcc) bằng trạm trộn	9
AF.52500	Vận chuyển vữa bê tông đầm lăn rcc bằng ô tô tự đổ	10
	CHƯƠNG VII: CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	11
AG.13550	Sản xuất, lắp dựng cáp thép dự ứng lực kéo trước cọc bê tông 50x50cm	11
AG.22510	Lắp dựng tấm sàn c - deck	11
AG.52610	Lắp dựng dầm cầu i dài 33m bằng phương pháp đầu cầu trên cạn	11
AG.52710	Lắp dựng dầm cầu super - t dài 38,3m bằng phương pháp đầu cầu trên cạn	12
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu super - t dài 38,3m bằng thiết bị nâng hạ dầm 90t trên cạn	12
	CHƯƠNG X: CÔNG TÁC LÀM MÁI, LÀM TRẦN VÀ CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC	13
AK.77420	Làm tường bằng tấm thạch cao	13
AK.82910	Bả bằng bột bả nishu vào các kết cấu	13
AK.82920	Bả bằng bột bả nippon paint vào các kết cấu	13
AK.82930	Bả bằng bột bả toa vào các kết cấu	14
AK.82940	Bả bằng bột bả joton vào các kết cấu	14

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã	Nội dung	Trang
AK.82950	Bả bằng bột bả lucky house vào các kết cấu	14
AK.83350	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn nishu deluxe	14
AK.83360	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn nippon paint	15
AK.83480	Sơn sắt thép bằng sơn nishu as	15
AK.83490	Sơn sắt thép bằng sơn nishu pu	15
AK.83510	Sơn sắt thép bằng sơn nippon paint	16
AK.83610	Sơn sắt thép bằng sơn joton alkyd	16
AK.85410	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn nishu acrylic ac	16
AK.85420	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn nishu epoxy ew	17
AK.85430	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn nishu epoxy ef	17
AK.85510	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn nippon paint	17
AK.85610	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn kretop	18
AK.85620	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn kretop	18
AK.85710	Sơn bề mặt bê tông bằng sơn joton epoxy	18
AK.85810	Sơn nền, sàn bê tông bằng sơn lucky house epoxy	19
AK.85910	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt jteck	19
AK.87110	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn nishu gran	19
AK.87120	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả bằng sơn nishu gran	20
AK.87210	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn nishu agat	20
AK.87220	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả bằng sơn nishu agat	21
AK.89310	Sơn chống thấm tường ngoài nhà bằng sơn nishu ston	21
AK.88110	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn nippon paint	22
AK.88120	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả bằng sơn nippon paint	22
AK.89110	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn toa	23
AK.89120	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả bằng sơn toa	23
AK.90110	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn joton jony	24
AK.90120	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả bằng sơn	24

Đơn giá XDCT – Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã	Nội dung	Trang
	joton jony	
AK.90210	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn lucky house	25
AK.90220	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả bằng sơn lucky house	25
AK.90310	Sơn chống thấm tường ngoài nhà bằng sơn lucky house	26
AK.90410	Sơn bề mặt bằng sơn lucky house vân đá	26
AK.92200	Quét dung dịch victa chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	26
AK.92210	Quét dung dịch victalastic chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	26
AK.92220	Quét dung dịch victa – mt4 chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	27
AK.95300	Bảo vệ bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên bằng dung dịch protect guard	27
AK.95310	Bảo vệ bề mặt bê tông	27
AK.95320	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	27
	CHƯƠNG XI: CÁC CÔNG TÁC KHÁC	28
AL.16111	Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm	28
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa móng top-base	28
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu nhựa móng top-base	28
AL.24300	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (rec)	29
AL.24400	Làm khe co đường bê tông đầm lăn (rec)	29
AL.25200	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	29
AL.57110	Làm ô ngăn bằng tấm neoweb trên mái dốc	30
AL.57121	Làm ô ngăn bằng tấm neoweb trên mặt bằng	30
AL.91100	Phòng chống mối bằng công nghệ termimesh	31
AL.91110	Phòng chống mối vị trí mạch ngừng bê tông	31
AL.91120	Phòng chống mối vị trí các khe của tường barrette	31
AL.91130	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường	32
	PHẦN III: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY	33
	MỤC LỤC	39

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

L NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (Bổ sung) xác định mức chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt như 1 đoạn ống bê tông, các mối nối và phụ kiện ống, 100m ống (thép) v.v...từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác lắp đặt (kể cả những hao phí do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1) Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần Lắp đặt (bổ sung) bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời điểm tháng 12/2014 của Sở Xây Tp Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (mức lương đầu vào là 2.350.000đồng/tháng).

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy.

Phương pháp xác định đơn giá máy thi công trong đơn giá được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Hệ số nhiên liệu phụ trong chi phí nhiên liệu được xác định như sau:

+ Động cơ xăng : 1,03

+ Động cơ diesel : 1,05

+ Động cơ điện : 1,07.

2) Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung) được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 236/QĐ-BXD ngày 4/4/2017 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung) xây dựng.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá Xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung) được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu lắp đặt và được mã hóa thống nhất theo tập đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt đã được công bố bổ sung vào chương II:

- Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

II. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (bổ sung) là cơ sở để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng vào việc xác định giá xây dựng, dự toán chi phí trong đầu tư xây dựng (chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác), nhằm thực hiện việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước.

Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài thuyết minh và hướng dẫn áp dụng nêu trên, trong mỗi chương công tác của Bộ đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Chiều cao ghi trong đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung) là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 4m$, nếu thi công ở độ cao $> 4m$ được áp dụng đơn giá bốc xếp vận chuyển lên cao như quy định trong đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

Đối với công tác lắp đặt đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

Đối với những đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung) mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung) nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CÔNG TÁC LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG NHỰA HDPE

Hướng dẫn sử dụng

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt đường ống nhựa HDPE bao gồm: lắp đặt đoạn ống, thi công mỗi nối theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt.

2. Mức chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức hao phí lắp đặt đoạn ống, hao phí thi công mỗi nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình 1,2m tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	$\leq 2,5$	$\leq 3,5$	$\leq 4,5$	$\leq 5,5$	$\leq 7,0$	$\leq 8,5$
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

4. Các công tác khác như đào, lắp đặt và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình - phần Xây dựng.

5. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

6. Trường hợp lắp đặt bịt đầu ống thì chi phí nhân công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí nhân công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

7. Nếu lắp đặt tê thì chi phí nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 hao phí nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

8. Nếu lắp đặt chữ thập thì chi phí nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 hao phí nhân công và máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.50000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE VÀ PHỤ TÙNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

BB.51000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6 m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.51110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 mm

BB.51120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 mm

BB.51130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 mm

BB.51140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 mm

BB.51150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 mm

BB.51160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 mm

BB.51170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 mm

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 110mm				
BB.51111	- Chiều dày 4,2mm	100m	10.061.056	1.978.427	390.454
BB.51112	- Chiều dày 5,3mm	100m	12.563.756	2.136.509	418.789
BB.51113	- Chiều dày 6,6mm	100m	15.357.936	2.244.293	428.395
BB.51114	- Chiều dày 8,1mm	100m	18.574.257	2.438.303	460.092
BB.51115	- Chiều dày 10mm	100m	22.353.435	2.665.846	495.151
BB.51116	- Chiều dày 12,3mm	100m	26.976.897	2.931.713	532.612
	Đường kính ống 125mm				
BB.51121	- Chiều dày 4,8mm	100m	12.985.898	2.004.774	398.138
BB.51122	- Chiều dày 6mm	100m	16.061.506	2.160.461	427.434
BB.51123	- Chiều dày 7,4mm	100m	19.589.409	2.332.915	458.171
BB.51124	- Chiều dày 9,2mm	100m	23.931.443	2.536.506	491.789
BB.51125	- Chiều dày 11,4mm	100m	28.987.098	2.771.235	528.770
BB.51126	- Chiều dày 14mm	100m	33.992.499	3.041.891	568.631

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính ống 140mm				
BB.51131	- Chiều dày 5,4mm	100m	16.363.036	2.095.791	427.434
BB.51132	- Chiều dày 6,7mm	100m	20.102.010	2.186.808	436.559
BB.51133	- Chiều dày 8,3mm	100m	24.594.809	2.361.657	467.776
BB.51134	- Chiều dày 10,3mm	100m	29.972.097	2.565.248	502.355
BB.51135	- Chiều dày 12,7mm	100m	36.123.312	2.799.977	539.816
BB.51136	- Chiều dày 15,7mm	100m	43.772.127	3.532.905	723.756
	Đường kính ống 160mm				
BB.51141	- Chiều dày 6,2mm	100m	21.509.151	2.136.509	439.921
BB.51142	- Chiều dày 7,7mm	100m	26.351.926	2.294.592	470.658
BB.51143	- Chiều dày 9,5mm	100m	32.102.910	2.474.231	503.796
BB.51144	- Chiều dày 11,8mm	100m	39.118.511	2.685.008	540.296
BB.51145	- Chiều dày 14,6mm	100m	47.420.642	2.931.713	580.638
BB.51146	- Chiều dày 17,9mm	100m	57.049.504	3.796.376	807.802
	Đường kính ống 180mm				
BB.51151	- Chiều dày 6,9mm	100m	26.579.582	2.174.833	451.927
BB.51152	- Chiều dày 8,6mm	100m	33.128.112	2.340.101	484.585
BB.51153	- Chiều dày 10,7mm	100m	40.606.060	2.529.321	520.125
BB.51154	- Chiều dày 13,3mm	100m	49.651.965	2.816.743	579.197
BB.51155	- Chiều dày 16,4mm	100m	59.934.143	3.520.929	764.579
BB.51156	- Chiều dày 20,1mm	100m	73.455.861	4.074.218	892.809
	Đường kính ống 200mm				
BB.51161	- Chiều dày 7,7mm	100m	33.268.827	2.522.135	507.158
BB.51162	- Chiều dày 9,6mm	100m	41.038.253	2.711.355	541.256
BB.51163	- Chiều dày 11,9mm	100m	50.094.209	2.926.922	578.237
BB.51164	- Chiều dày 14,7mm	100m	60.899.039	3.178.417	619.059
BB.51165	- Chiều dày 18,2mm	100m	80.493.977	4.062.242	848.144
BB.51166	- Chiều dày 22,4mm	100m	99.069.440	4.802.356	1.064.743
	Đường kính ống 225mm				
BB.51171	- Chiều dày 8,6mm	100m	41.721.722	2.579.620	525.408
BB.51172	- Chiều dày 10,8mm	100m	51.863.186	2.780.816	561.908
BB.51173	- Chiều dày 13,4mm	100m	63.217.203	3.070.634	621.941
BB.51174	- Chiều dày 16,6mm	100m	77.332.432	3.789.191	808.763
BB.51175	- Chiều dày 20,5mm	100m	93.554.755	4.426.311	960.046
BB.51176	- Chiều dày 25,2mm	100m	115.003.901	5.180.796	1.138.223

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.51180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 mm

BB.51190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 mm

BB.51210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 mm

BB.51220 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 mm

BB.51230 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 mm

BB.51240 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 mm

BB.51250 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 mm

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 250mm				
BB.51181	- Chiều dày 9,6mm	100m	52.737.623	2.742.493	566.710
BB.51182	- Chiều dày 11,9mm	100m	63.472.097	2.943.689	604.651
BB.51183	- Chiều dày 14,8mm	100m	77.875.187	3.180.812	647.395
BB.51184	- Chiều dày 18,4mm	100m	95.253.374	4.110.146	898.572
BB.51185	- Chiều dày 22,7mm	100m	114.150.169	4.761.638	1.053.697
BB.51186	- Chiều dày 27,9mm	100m	140.299.165	5.602.349	1.256.848
	Đường kính ống 280mm				
BB.51191	- Chiều dày 10,7mm	100m	64.627.962	2.823.929	593.125
BB.51192	- Chiều dày 13,4mm	100m	80.116.561	3.106.561	655.079
BB.51193	- Chiều dày 16,6mm	100m	97.313.830	3.805.957	842.862
BB.51194	- Chiều dày 20,6mm	100m	119.365.735	4.423.916	996.546
BB.51195	- Chiều dày 25,4mm	100m	144.252.024	5.156.844	1.177.125
BB.51196	- Chiều dày 31,3mm	100m	177.759.361	6.088.573	1.407.651
	Đường kính ống 315mm				
BB.51211	- Chiều dày 12,1mm	100m	82.106.660	3.178.417	787.676
BB.51212	- Chiều dày 15mm	100m	100.680.917	3.784.400	978.436
BB.51213	- Chiều dày 18,7mm	100m	123.888.688	4.337.689	1.139.409
BB.51214	- Chiều dày 23,2mm	100m	151.277.676	5.075.408	1.358.239
BB.51215	- Chiều dày 28,6mm	100m	182.596.608	5.937.676	1.610.868

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.51216	- Chiều dày 35,2mm	100m	224.734.240	7.010.721	1.926.511
	Đường kính ống 355mm				
BB.51221	- Chiều dày 13,6mm	100m	104.027.902	3.384.403	864.438
BB.51222	- Chiều dày 16,9mm	100m	127.828.682	4.100.565	1.096.444
BB.51223	- Chiều dày 21,7mm	100m	157.660.064	4.833.493	1.317.567
BB.51224	- Chiều dày 26,1mm	100m	191.773.175	5.564.026	1.541.553
BB.51225	- Chiều dày 32,2mm	100m	231.786.226	6.524.498	1.830.845
BB.51226	- Chiều dày 39,7mm	100m	285.773.693	7.769.996	2.209.502
	Đường kính ống 400mm				
BB.51231	- Chiều dày 15,3mm	100m	132.030.002	3.235.902	4.352.699
BB.51232	- Chiều dày 19,1mm	100m	162.997.148	3.760.448	4.541.741
BB.51233	- Chiều dày 23,7mm	100m	199.271.225	4.383.198	4.759.426
BB.51234	- Chiều dày 29,4mm	100m	243.214.219	5.113.731	5.017.211
BB.51235	- Chiều dày 36,3mm	100m	294.283.375	6.021.508	5.338.010
BB.51236	- Chiều dày 44,7mm	100m	362.382.051	7.180.780	5.744.737
	Đường kính ống 450mm				
BB.51241	- Chiều dày 17,2mm	100m	166.977.346	3.523.324	4.467.270
BB.51242	- Chiều dày 21,5mm	100m	206.126.011	4.062.242	4.662.041
BB.51243	- Chiều dày 26,7mm	100m	252.471.195	4.761.638	4.914.097
BB.51244	- Chiều dày 33,1mm	100m	308.083.405	5.633.487	5.223.439
BB.51245	- Chiều dày 40,9mm	100m	372.661.112	6.629.886	5.578.609
BB.51246	- Chiều dày 50,3mm	100m	458.309.344	7.875.385	6.025.436
	Đường kính ống 500mm				
BB.51251	- Chiều dày 19,1mm	100m	213.041.102	3.916.136	4.599.027
BB.51252	- Chiều dày 23,9mm	100m	263.095.107	4.538.885	4.822.440
BB.51253	- Chiều dày 29,7mm	100m	322.697.567	5.264.628	5.080.225
BB.51254	- Chiều dày 36,8mm	100m	393.255.622	6.229.889	5.423.938
BB.51255	- Chiều dày 45,4mm	100m	475.673.863	7.384.371	5.836.394
BB.51256	- Chiều dày 55,8mm	100m	584.638.818	8.799.928	6.340.506

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.51260 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 mm

BB.51270 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 mm

BB.51280 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 mm

BB.51290 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 mm

BB.51310 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 mm

BB.51320 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 mm

BB.51330 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 mm

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 560mm				
BB.51261	- Chiều dày 21,4mm	100m	283.016.199	4.246.672	4.730.784
BB.51262	- Chiều dày 26,7mm	100m	349.624.209	4.943.672	4.982.840
BB.51263	- Chiều dày 33,2mm	100m	429.228.169	5.815.521	5.297.910
BB.51264	- Chiều dày 41,2mm	100m	523.868.432	6.869.405	5.681.723
BB.51265	- Chiều dày 50,8mm	100m	632.720.816	8.112.509	6.128.550
	Đường kính ống 630mm				
BB.51271	- Chiều dày 24,1mm	100m	358.067.053	4.773.614	5.245.033
BB.51272	- Chiều dày 30mm	100m	441.661.262	5.561.631	5.590.137
BB.51273	- Chiều dày 37,4mm	100m	543.648.809	6.529.288	6.011.163
BB.51274	- Chiều dày 46,3mm	100m	662.150.158	7.686.165	6.515.015
BB.51275	- Chiều dày 57,2mm	100m	802.673.259	9.171.183	7.163.811
	Đường kính ống 710mm				
BB.51281	- Chiều dày 27,2mm	100m	438.223.818	5.317.322	7.394.296
BB.51282	- Chiều dày 33,9mm	100m	462.346.230	6.191.566	7.780.812
BB.51283	- Chiều dày 42,1mm	100m	486.468.642	7.247.845	8.243.251
BB.51284	- Chiều dày 52,2mm	100m	510.591.054	8.567.595	8.823.026
BB.51285	- Chiều dày 64,5mm	100m	534.713.466	10.222.671	9.554.647
	Đường kính ống 800mm				
BB.51291	- Chiều dày 30,6mm	100m	554.998.203	6.004.741	7.691.085
BB.51292	- Chiều dày 38,1mm	100m	580.125.716	6.977.188	8.119.014
BB.51293	- Chiều dày 47,4mm	100m	605.253.228	8.208.316	8.664.278
BB.51294	- Chiều dày 58,8mm	100m	630.380.741	9.710.100	9.326.878

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính ống 900mm				
BB.51311	- Chiều dày 34,4mm	100m	701.925.604	6.754.436	8.049.993
BB.51312	- Chiều dày 42,9mm	100m	730.068.418	7.827.481	8.526.237
BB.51313	- Chiều dày 53,3mm	100m	758.211.232	9.223.877	9.154.326
BB.51314	- Chiều dày 66,2mm	100m	786.354.046	10.907.695	9.899.751
	Đường kính ống 1000mm				
BB.51321	- Chiều dày 38,2mm	100m	772.118.204	7.542.453	8.401.999
BB.51322	- Chiều dày 47,7mm	100m	803.075.300	8.847.832	8.981.774
BB.51323	- Chiều dày 59,3mm	100m	834.032.395	10.366.382	9.658.178
BB.51324	- Chiều dày 72,5mm	100m	864.989.490	12.138.823	10.451.917
	Đường kính ống 1200mm				
BB.51331	- Chiều dày 45,9mm	100m	849.330.025	9.183.158	9.188.836
BB.51332	- Chiều dày 57,2mm	100m	883.382.829	10.699.314	9.872.142
BB.51333	- Chiều dày 67,9mm	100m	917.435.634	12.129.242	10.520.938

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.52000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30 m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.52110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 mm

BB.52120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 mm

BB.52130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 mm

BB.52140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 mm

BB.52150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 mm

BB.52160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 mm

BB.52170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 mm

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 110mm				
BB.52111	- Chiều dày 4,2mm	cái	79.608	47.904	21.132
BB.52112	- Chiều dày 5,3mm	cái	98.210	50.299	22.572
BB.52113	- Chiều dày 6,6mm	cái	120.212	52.694	23.053
BB.52114	- Chiều dày 8,1mm	cái	144.914	57.485	24.974
BB.52115	- Chiều dày 10mm	cái	174.017	62.275	26.895
BB.52116	- Chiều dày 12,3mm	cái	214.041	67.065	28.816
	Đường kính 125mm				
BB.52121	- Chiều dày 4,8mm	cái	102.610	50.299	21.612
BB.52122	- Chiều dày 6mm	cái	126.213	52.694	23.053
BB.52123	- Chiều dày 7,4mm	cái	155.916	57.485	24.974
BB.52124	- Chiều dày 9,2mm	cái	189.419	62.275	26.414
BB.52125	- Chiều dày 11,4mm	cái	229.423	67.065	28.816
BB.52126	- Chiều dày 14mm	cái	281.747	71.856	30.737
	Đường kính 140mm				
BB.52131	- Chiều dày 5,4mm	cái	132.813	52.694	23.053
BB.52132	- Chiều dày 6,7mm	cái	161.416	55.089	23.533
BB.52133	- Chiều dày 8,3mm	cái	198.120	57.485	25.454

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.52134	- Chiều dày 10,3mm	cái	240.924	62.275	27.375
BB.52135	- Chiều dày 12,7mm	cái	290.329	67.065	29.296
BB.52136	- Chiều dày 15,7mm	cái	358.911	88.622	39.382
Đường kính 160mm					
BB.52141	- Chiều dày 6,2mm	cái	175.618	55.089	24.013
BB.52142	- Chiều dày 7,7mm	cái	215.122	57.485	25.454
BB.52143	- Chiều dày 9,5mm	cái	262.426	62.275	27.375
BB.52144	- Chiều dày 11,8mm	cái	318.932	67.065	29.296
BB.52145	- Chiều dày 14,6mm	cái	386.439	71.856	31.697
BB.52146	- Chiều dày 17,9mm	cái	473.784	98.203	43.704
Đường kính 180mm					
BB.52151	- Chiều dày 6,9mm	cái	223.922	55.089	24.493
BB.52152	- Chiều dày 8,6mm	cái	275.028	59.880	26.414
BB.52153	- Chiều dày 10,7mm	cái	336.534	64.670	28.336
BB.52154	- Chiều dày 13,3mm	cái	410.641	71.856	31.217
BB.52155	- Chiều dày 16,4mm	cái	495.650	91.017	41.303
BB.52156	- Chiều dày 20,1mm	cái	607.473	105.388	48.507
Đường kính 200mm					
BB.52161	- Chiều dày 7,7mm	cái	334.233	62.275	27.375
BB.52162	- Chiều dày 9,6mm	cái	411.741	67.065	29.296
BB.52163	- Chiều dày 11,9mm	cái	502.650	71.856	31.217
BB.52164	- Chiều dày 14,7mm	cái	611.061	76.646	33.618
BB.52165	- Chiều dày 18,2mm	cái	741.174	102.993	46.105
BB.52166	- Chiều dày 22,4mm	cái	912.214	122.155	55.230
Đường kính 225mm					
BB.52171	- Chiều dày 8,6mm	cái	425.643	64.670	28.336
BB.52172	- Chiều dày 10,8mm	cái	527.653	69.461	30.257
BB.52173	- Chiều dày 13,4mm	cái	646.065	76.646	33.618
BB.52174	- Chiều dày 16,6mm	cái	786.379	95.808	43.704
BB.52175	- Chiều dày 20,5mm	cái	951.695	114.969	51.868
BB.52176	- Chiều dày 25,2mm	cái	1.169.889	134.131	61.954

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.52180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 mm

BB.52190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 mm

BB.52210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 mm

BB.52220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 mm

BB.52230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 mm

BB.52240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 mm

BB.52250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 mm

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 250mm				
BB.52181	- Chiều dày 9,6mm	cái	592.959	69.461	30.737
BB.52182	- Chiều dày 11,9mm	cái	726.373	74.251	32.658
BB.52183	- Chiều dày 14,8mm	cái	891.089	79.041	35.059
BB.52184	- Chiều dày 18,4mm	cái	1.089.809	107.784	48.507
BB.52185	- Chiều dày 22,7mm	cái	1.316.732	124.550	57.151
BB.52186	- Chiều dày 27,9mm	cái	1.618.362	148.502	68.197
	Đường kính 280mm				
BB.52191	- Chiều dày 10,7mm	cái	752.375	71.856	32.178
BB.52192	- Chiều dày 13,4mm	cái	931.993	79.041	35.539
BB.52193	- Chiều dày 16,6mm	cái	1.137.614	100.598	45.625
BB.52194	- Chiều dày 20,6mm	cái	1.388.439	117.364	54.270
BB.52195	- Chiều dày 25,4mm	cái	1.677.468	136.526	63.875
BB.52196	- Chiều dày 31,3mm	cái	2.067.116	162.873	76.362
	Đường kính 315mm				
BB.52211	- Chiều dày 12,1mm	cái	1.120.312	79.041	42.391
BB.52212	- Chiều dày 15mm	cái	1.366.237	98.203	53.848
BB.52213	- Chiều dày 18,7mm	cái	1.678.068	114.969	62.441
BB.52214	- Chiều dày 23,2mm	cái	2.049.105	134.131	74.471
BB.52215	- Chiều dày 28,6mm	cái	2.469.047	158.083	88.220
BB.52216	- Chiều dày 35,2mm	cái	3.038.827	189.220	105.405

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính 355mm				
BB.52221	- Chiều dày 13,6mm	cái	1.584.558	86.227	46.974
BB.52222	- Chiều dày 16,9mm	cái	1.945.395	107.784	59.577
BB.52223	- Chiều dày 21,7mm	cái	2.399.240	129.340	71.607
BB.52224	- Chiều dày 26,1mm	cái	2.919.092	150.897	83.637
BB.52225	- Chiều dày 32,2mm	cái	3.527.853	177.244	99.104
BB.52226	- Chiều dày 39,7mm	cái	4.349.558	213.172	119.727
	Đường kính 400mm				
BB.52231	- Chiều dày 15,3mm	cái	2.048.705	50.299	73.722
BB.52232	- Chiều dày 19,1mm	cái	2.529.553	59.880	83.461
BB.52233	- Chiều dày 23,7mm	cái	3.092.209	69.461	95.491
BB.52234	- Chiều dày 29,4mm	cái	3.774.277	81.436	109.812
BB.52235	- Chiều dày 36,3mm	cái	4.566.657	95.808	126.998
BB.52236	- Chiều dày 44,7mm	cái	5.623.403	114.969	149.339
	Đường kính 450mm				
BB.52241	- Chiều dày 17,2mm	cái	2.641.264	55.089	79.451
BB.52242	- Chiều dày 21,5mm	cái	3.261.826	64.670	89.189
BB.52243	- Chiều dày 26,7mm	cái	3.994.999	76.646	102.938
BB.52244	- Chiều dày 33,1mm	cái	4.874.887	91.017	120.123
BB.52245	- Chiều dày 40,9mm	cái	5.896.590	107.784	139.028
BB.52246	- Chiều dày 50,3mm	cái	7.251.796	126.945	163.088
	Đường kính 500mm				
BB.52251	- Chiều dày 19,1mm	cái	3.514.851	59.880	85.179
BB.52252	- Chiều dày 23,9mm	cái	4.341.434	71.856	97.209
BB.52253	- Chiều dày 29,7mm	cái	5.325.132	83.832	110.958
BB.52254	- Chiều dày 36,8mm	cái	6.488.949	98.203	129.289
BB.52255	- Chiều dày 45,4mm	cái	7.849.085	117.364	151.631
BB.52256	- Chiều dày 55,8mm	cái	9.647.113	141.316	178.555

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.52260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 mm

BB.52270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 mm

BB.52280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 mm

BB.52290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 mm

BB.52310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 mm

BB.52320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 mm

BB.52330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 mm

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cúst nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 560mm				
BB.52261	- Chiều dày 21,4mm	cái	4.543.154	64.670	92.662
BB.52262	- Chiều dày 26,7mm	cái	5.602.860	76.646	105.838
BB.52263	- Chiều dày 33,2mm	cái	6.879.188	91.017	123.023
BB.52264	- Chiều dày 41,2mm	cái	8.395.539	107.784	143.073
BB.52265	- Chiều dày 50,8mm	cái	10.139.614	129.340	167.133
BB.52266	- Chiều dày 62,5mm	cái	12.474.918	155.687	196.921
	Đường kính 630mm				
BB.52271	- Chiều dày 24,1mm	cái	6.197.620	71.856	120.503
BB.52272	- Chiều dày 30mm	cái	7.619.762	86.227	138.448
BB.52273	- Chiều dày 37,4mm	cái	9.380.238	100.598	160.535
BB.52274	- Chiều dày 46,3mm	cái	11.435.243	119.760	187.453
BB.52275	- Chiều dày 57,2mm	cái	13.831.083	143.711	221.273
	Đường kính 710mm				
BB.52281	- Chiều dày 27,2mm	cái	22.115.286	79.041	136.542
BB.52282	- Chiều dày 33,9mm	cái	10.050.614	93.412	157.248
BB.52283	- Chiều dày 42,1mm	cái	14.205.273	112.574	181.406
BB.52284	- Chiều dày 52,2mm	cái	18.360.041	134.131	211.775
BB.52285	- Chiều dày 64,5mm	cái	22.527.602	160.478	249.736

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính 800mm				
BB.52291	- Chiều dày 30,6mm	cái	27.412.818	81.436	139.303
BB.52292	- Chiều dày 38,1mm	cái	33.172.983	98.203	160.009
BB.52293	- Chiều dày 47,4mm	cái	15.075.921	114.969	184.166
BB.52294	- Chiều dày 58,8mm	cái	21.307.965	136.526	215.226
	Đường kính 900mm				
BB.52311	- Chiều dày 34,4mm	cái	27.540.115	98.203	162.770
BB.52312	- Chiều dày 42,9mm	cái	33.791.403	117.364	186.927
BB.52313	- Chiều dày 53,3mm	cái	41.119.228	138.921	218.677
BB.52314	- Chiều dày 66,2mm	cái	49.759.474	165.268	256.638
	Đường kính 1000mm				
BB.52321	- Chiều dày 38,2mm	cái	22.613.935	107.784	174.503
BB.52322	- Chiều dày 47,7mm	cái	31.961.946	129.340	204.182
BB.52323	- Chiều dày 59,3mm	cái	41.310.172	153.292	238.693
BB.52324	- Chiều dày 72,5mm	cái	50.687.104	182.034	278.035
	Đường kính 1200mm				
BB.52331	- Chiều dày 45,9mm	cái	61.678.894	112.574	184.346
BB.52332	- Chiều dày 57,2mm	cái	74.639.265	134.131	214.715
BB.52333	- Chiều dày 67,9mm	cái	33.920.957	158.083	247.845

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.53000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30 m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.53110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 mm

BB.53120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 mm

BB.53130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 mm

BB.53140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 mm

BB.53150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 mm

BB.53160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 mm

BB.53170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 mm

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 110mm				
BB.53111	- Chiều dày 4,2mm	bộ	198.682	55.089	21.132
BB.53112	- Chiều dày 5,3mm	bộ	208.611	57.485	22.572
BB.53113	- Chiều dày 6,6mm	bộ	219.097	59.880	23.053
BB.53114	- Chiều dày 8,1mm	bộ	230.030	64.670	24.974
BB.53115	- Chiều dày 10mm	bộ	241.520	69.461	26.895
BB.53116	- Chiều dày 12,3mm	bộ	253.568	74.251	28.816
	Đường kính 125mm				
BB.53121	- Chiều dày 4,8mm	bộ	198.043	57.485	21.612
BB.53122	- Chiều dày 6mm	bộ	207.906	59.880	23.053
BB.53123	- Chiều dày 7,4mm	bộ	218.350	64.670	24.974
BB.53124	- Chiều dày 9,2mm	bộ	229.277	69.461	26.414
BB.53125	- Chiều dày 11,4mm	bộ	240.784	74.251	28.816
BB.53126	- Chiều dày 14mm	bộ	252.871	79.041	30.737
	Đường kính 140mm				
BB.53131	- Chiều dày 5,4mm	bộ	228.605	59.880	23.053
BB.53132	- Chiều dày 6,7mm	bộ	240.059	62.275	23.533

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.53133	- Chiều dày 8,3mm	bộ	252.096	67.065	25.454
BB.53134	- Chiều dày 10,3mm	bộ	264.715	71.856	27.375
BB.53135	- Chiều dày 12,7mm	bộ	277.918	76.646	29.296
BB.53136	- Chiều dày 15,7mm	bộ	291.799	98.203	39.382
Đường kính 160mm					
BB.53141	- Chiều dày 6,2mm	bộ	259.980	62.275	24.013
BB.53142	- Chiều dày 7,7mm	bộ	368.945	67.065	25.454
BB.53143	- Chiều dày 9,5mm	bộ	286.574	71.856	27.375
BB.53144	- Chiều dày 11,8mm	bộ	300.878	76.646	29.296
BB.53145	- Chiều dày 14,6mm	bộ	315.951	81.436	31.697
BB.53146	- Chiều dày 17,9mm	bộ	331.791	107.784	43.704
Đường kính 180mm					
BB.53151	- Chiều dày 6,9mm	bộ	300.222	64.670	24.493
BB.53152	- Chiều dày 8,6mm	bộ	315.262	67.065	26.414
BB.53153	- Chiều dày 10,7mm	bộ	331.073	71.856	28.336
BB.53154	- Chiều dày 13,3mm	bộ	347.656	81.436	31.217
BB.53155	- Chiều dày 16,4mm	bộ	365.009	102.993	41.303
BB.53156	- Chiều dày 20,1mm	bộ	383.231	117.364	48.507
Đường kính 200mm					
BB.53161	- Chiều dày 7,7mm	bộ	408.082	71.856	27.375
BB.53162	- Chiều dày 9,6mm	bộ	428.480	76.646	29.296
BB.53163	- Chiều dày 11,9mm	bộ	449.904	81.436	31.217
BB.53164	- Chiều dày 14,7mm	bộ	472.353	86.227	33.618
BB.53165	- Chiều dày 18,2mm	bộ	495.943	112.574	46.105
BB.53166	- Chiều dày 22,4mm	bộ	520.785	134.131	55.230
Đường kính 225mm					
BB.53171	- Chiều dày 8,6mm	bộ	465.957	76.646	28.336
BB.53172	- Chiều dày 10,8mm	bộ	489.265	81.436	30.257
BB.53173	- Chiều dày 13,4mm	bộ	513.705	88.622	33.618
BB.53174	- Chiều dày 16,6mm	bộ	539.391	110.179	43.704
BB.53175	- Chiều dày 20,5mm	bộ	566.321	129.340	51.868
BB.53176	- Chiều dày 25,2mm	bộ	594.608	150.897	61.954

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.53180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 mm**BB.53190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 mm****BB.53210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 mm****BB.53220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 mm****BB.53230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 mm****BB.53240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 mm****BB.53250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 mm**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 250mm				
BB.53181	- Chiều dày 9,6mm	bộ	607.208	81.436	30.737
BB.53182	- Chiều dày 11,9mm	bộ	637.595	86.227	32.658
BB.53183	- Chiều dày 14,8mm	bộ	669.519	91.017	35.059
BB.53184	- Chiều dày 18,4mm	bộ	702.982	122.155	48.507
BB.53185	- Chiều dày 22,7mm	bộ	738.112	138.921	57.151
BB.53186	- Chiều dày 27,9mm	bộ	775.036	165.268	68.197
	Đường kính 280mm				
BB.53191	- Chiều dày 10,7mm	bộ	662.375	83.832	32.178
BB.53192	- Chiều dày 13,4mm	bộ	695.458	91.017	35.539
BB.53193	- Chiều dày 16,6mm	bộ	730.243	114.969	45.625
BB.53194	- Chiều dày 20,6mm	bộ	766.731	131.735	54.270
BB.53195	- Chiều dày 25,4mm	bộ	805.043	153.292	63.875
BB.53196	- Chiều dày 31,3mm	bộ	845.302	182.034	76.362
	Đường kính 315mm				
BB.53211	- Chiều dày 12,1mm	bộ	866.347	95.808	42.391
BB.53212	- Chiều dày 15mm	bộ	909.643	114.969	53.848
BB.53213	- Chiều dày 18,7mm	bộ	955.153	131.735	62.441
BB.53214	- Chiều dày 23,2mm	bộ	1.002.875	153.292	74.471
BB.53215	- Chiều dày 28,6mm	bộ	1.053.088	179.639	88.220
BB.53216	- Chiều dày 35,2mm	bộ	1.105.792	210.777	105.405

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính 355mm				
BB.53221	- Chiều dày 13,6mm	bộ	996.236	105.388	46.974
BB.53222	- Chiều dày 16,9mm	bộ	1.046.034	129.340	59.577
BB.53223	- Chiều dày 21,7mm	bộ	1.098.322	150.897	71.607
BB.53224	- Chiều dày 26,1mm	bộ	1.153.237	174.849	83.637
BB.53225	- Chiều dày 32,2mm	bộ	1.210.920	203.591	99.104
BB.53226	- Chiều dày 39,7mm	bộ	1.271.508	239.519	119.727
	Đường kính 400mm				
BB.53231	- Chiều dày 15,3mm	bộ	867.197	62.275	73.722
BB.53232	- Chiều dày 19,1mm	bộ	910.546	71.856	83.461
BB.53233	- Chiều dày 23,7mm	bộ	956.094	81.436	95.491
BB.53234	- Chiều dày 29,4mm	bộ	1.003.945	93.412	109.812
BB.53235	- Chiều dày 36,3mm	bộ	1.054.101	107.784	126.998
BB.53236	- Chiều dày 44,7mm	bộ	1.106.770	129.340	149.339
	Đường kính 450mm				
BB.53241	- Chiều dày 17,2mm	bộ	991.528	69.461	79.451
BB.53242	- Chiều dày 21,5mm	bộ	1.041.083	76.646	89.189
BB.53243	- Chiều dày 26,7mm	bộ	1.093.137	88.622	102.938
BB.53244	- Chiều dày 33,1mm	bộ	1.147.795	102.993	120.123
BB.53245	- Chiều dày 40,9mm	bộ	1.205.159	119.760	139.028
BB.53246	- Chiều dày 50,3mm	bộ	1.265.437	141.316	163.088
	Đường kính 500mm				
BB.53251	- Chiều dày 19,1mm	bộ	1.199.318	76.646	85.179
BB.53252	- Chiều dày 23,9mm	bộ	1.259.322	86.227	97.209
BB.53253	- Chiều dày 29,7mm	bộ	1.322.283	98.203	110.958
BB.53254	- Chiều dày 36,8mm	bộ	1.388.419	114.969	129.289
BB.53255	- Chiều dày 45,4mm	bộ	1.457.840	134.131	151.631
BB.53256	- Chiều dày 55,8mm	bộ	1.530.765	155.687	178.555

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BB.53260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 mm

BB.53270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 mm

BB.53280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 mm

BB.53290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 mm

BB.53310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 mm

BB.53320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 mm

BB.53330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 mm

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 560mm				
BB.53261	- Chiều dày 21,4mm	bộ	1.188.230	81.436	92.662
BB.53262	- Chiều dày 26,7mm	bộ	1.247.661	93.412	105.838
BB.53263	- Chiều dày 33,2mm	bộ	1.310.015	107.784	123.023
BB.53264	- Chiều dày 41,2mm	bộ	1.375.483	126.945	143.073
BB.53265	- Chiều dày 50,8mm	bộ	1.444.252	146.107	167.133
BB.53266	- Chiều dày 62,5mm	bộ	1.516.512	172.454	196.921
	Đường kính 630mm				
BB.53271	- Chiều dày 24,1mm	bộ	1.250.285	91.017	120.503
BB.53272	- Chiều dày 30mm	bộ	1.312.777	105.388	138.448
BB.53273	- Chiều dày 37,4mm	bộ	1.378.377	119.760	160.535
BB.53274	- Chiều dày 46,3mm	bộ	1.447.258	138.921	187.453
BB.53275	- Chiều dày 57,2mm	bộ	1.519.590	162.873	221.273
	Đường kính 710mm				
BB.53281	- Chiều dày 27,2mm	bộ	1.790.966	100.598	136.542
BB.53282	- Chiều dày 33,9mm	bộ	1.880.526	114.969	157.248
BB.53283	- Chiều dày 42,1mm	bộ	1.974.600	131.735	181.406
BB.53284	- Chiều dày 52,2mm	bộ	2.073.298	153.292	211.775
BB.53285	- Chiều dày 64,5mm	bộ	2.176.942	182.034	249.736
	Đường kính 800mm				

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.53291	- Chiều dày 30,6mm	bộ	2.059.644	105.388	139.303
BB.53292	- Chiều dày 38,1mm	bộ	2.162.642	119.760	160.009
BB.53293	- Chiều dày 47,4mm	bộ	2.270.801	136.526	184.166
BB.53294	- Chiều dày 58,8mm	bộ	2.384.335	160.478	215.226
	Đường kính 900mm				
BB.53311	- Chiều dày 34,4mm	bộ	2.368.639	124.550	162.770
BB.53312	- Chiều dày 42,9mm	bộ	2.487.119	141.316	186.927
BB.53313	- Chiều dày 53,3mm	bộ	2.611.512	165.268	218.677
BB.53314	- Chiều dày 66,2mm	bộ	2.742.142	191.615	256.638
	Đường kính 1000mm				
BB.53321	- Chiều dày 38,2mm	bộ	2.723.972	136.526	174.503
BB.53322	- Chiều dày 47,7mm	bộ	2.860.192	158.083	204.182
BB.53323	- Chiều dày 59,3mm	bộ	3.003.185	182.034	238.693
BB.53324	- Chiều dày 72,5mm	bộ	3.153.382	210.777	278.035
	Đường kính 1200mm				
BB.53331	- Chiều dày 45,9mm	bộ	3.268.745	146.107	184.346
BB.53332	- Chiều dày 57,2mm	bộ	3.432.166	165.268	214.715
BB.53333	- Chiều dày 67,9mm	bộ	3.603.758	189.220	247.845

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY

Được chọn để tính đơn giá Xây dựng công trình - Phần Lắp đặt (bổ sung)

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Vật liệu		
1	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 4,2mm	cái	79.600
2	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 5,3mm	cái	98.200
3	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 6,6mm	cái	120.200
4	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 8,1mm	cái	144.900
5	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 10mm	cái	174.000
6	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 12,3mm	cái	214.020
7	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 4,8mm	cái	102.600
8	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 6mm	cái	126.200
9	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 7,4mm	cái	155.900
10	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 9,2mm	cái	189.400
11	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	229.400
12	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 14mm	cái	281.719
13	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 5,4mm	cái	132.800
14	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 6,7mm	cái	161.400
15	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 8,3mm	cái	198.100
16	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 10,3mm	cái	240.900

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
17	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	290.300
18	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 15,7mm	cái	358.875
19	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 6,2mm	cái	175.600
20	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 7,7mm	cái	215.100
21	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 9,5mm	cái	262.400
22	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 11,8mm	cái	318.900
23	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	386.400
24	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 17,9mm	cái	473.737
25	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 6,9mm	cái	223.900
26	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 8,6mm	cái	275.000
27	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 10,7mm	cái	336.500
28	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 13,3mm	cái	410.600
29	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 16,4mm	cái	495.600
30	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 20,1mm	cái	607.412
31	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 7,7mm	cái	334.200
32	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 9,6mm	cái	411.700
33	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 11,9mm	cái	502.600
34	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 14,7mm	cái	611.000
35	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	741.100

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
36	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 22,4mm	cái	912.123
37	Cút nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 8,6mm	cái	425.600
38	Cút nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 10,8mm	cái	527.600
39	Cút nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 13,4mm	cái	646.000
40	Cút nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 16,6mm	cái	786.300
41	Cút nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 20,5mm	cái	951.600
42	Cút nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 25,2mm	cái	1.169.772
43	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 9,6mm	cái	592.900
44	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 11,9mm	cái	726.300
45	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 14,8mm	cái	891.000
46	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 18,4mm	cái	1.089.700
47	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 22,7mm	cái	1.316.600
48	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 27,9mm	cái	1.618.200
49	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 10,7mm	cái	752.300
50	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 13,4mm	cái	931.900
51	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 16,6mm	cái	1.137.500
52	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 20,6mm	cái	1.388.300
53	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 25,4mm	cái	1.677.300
54	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 31,3mm	cái	2.066.909

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
55	Cút nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 12,1mm	cái	1.120.200
56	Cút nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 15mm	cái	1.366.100
57	Cút nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm	cái	1.677.900
58	Cút nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 23,2mm	cái	2.048.900
59	Cút nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 28,6mm	cái	2.468.800
60	Cút nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 35,2mm	cái	3.038.523
61	Cút nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 13,6mm	cái	1.584.400
62	Cút nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 16,9mm	cái	1.945.200
63	Cút nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 21,7mm	cái	2.399.000
64	Cút nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 26,1mm	cái	2.918.800
65	Cút nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 32,2mm	cái	3.527.500
66	Cút nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 39,7mm	cái	4.349.123
67	Cút nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 15,3mm	cái	2.048.500
68	Cút nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 19,1mm	cái	2.529.300
69	Cút nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 23,7mm	cái	3.091.900
70	Cút nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 29,4mm	cái	3.773.900
71	Cút nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 36,3mm	cái	4.566.200
72	Cút nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 44,7mm	cái	5.622.841
73	Cút nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 17,2mm	cái	2.641.000

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
74	Cút nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 21,5mm	cái	3.261.500
75	Cút nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 26,7mm	cái	3.994.600
76	Cút nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 33,1mm	cái	4.874.400
77	Cút nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 40,9mm	cái	5.896.000
78	Cút nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 50,3mm	cái	7.251.071
79	Cút nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 19,1mm	cái	3.514.500
80	Cút nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 23,9mm	cái	4.341.000
81	Cút nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 29,7mm	cái	5.324.600
82	Cút nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 36,8mm	cái	6.488.300
83	Cút nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 45,4mm	cái	7.848.300
84	Cút nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 55,8mm	cái	9.646.148
85	Cút nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 21,4mm	cái	4.542.700
86	Cút nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 26,7mm	cái	5.602.300
87	Cút nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 33,2mm	cái	6.878.500
88	Cút nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 41,2mm	cái	8.394.700
89	Cút nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 50,8mm	cái	10.138.600
90	Cút nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 62,5mm	cái	12.473.671
91	Cút nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 24,1mm	cái	6.197.000
92	Cút nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 30mm	cái	7.619.000

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
93	Cút nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 37,4mm	cái	9.379.300
94	Cút nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 46,3mm	cái	11.434.100
95	Cút nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 57,2mm	cái	13.829.700
96	Cút nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 27,2mm	cái	22.113.075
97	Cút nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 33,9mm	cái	10.049.609
98	Cút nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 42,1mm	cái	14.203.853
99	Cút nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 52,2mm	cái	18.358.205
100	Cút nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 64,5mm	cái	22.525.349
101	Cút nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 30,6mm	cái	27.410.077
102	Cút nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 38,1mm	cái	33.169.666
103	Cút nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 47,4mm	cái	15.074.414
104	Cút nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 58,8mm	cái	21.305.834
105	Cút nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 34,4mm	cái	27.537.361
106	Cút nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 42,9mm	cái	33.788.024
107	Cút nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 53,3mm	cái	41.115.116
108	Cút nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 66,2mm	cái	49.754.499
109	Cút nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 38,2mm	cái	22.611.674
110	Cút nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 47,7mm	cái	31.958.750
111	Cút nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 59,3mm	cái	41.306.041

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
112	Cút nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 72,5mm	cái	50.682.036
113	Cút nhựa HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 45,9mm	cái	61.672.727
114	Cút nhựa HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 57,2mm	cái	74.631.802
115	Cút nhựa HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 67,9mm	cái	33.917.565
116	Mặt bích HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 10mm	bộ	241.496
117	Mặt bích HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 12,3mm	bộ	253.543
118	Mặt bích HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 4,2mm	bộ	198.662
119	Mặt bích HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 5,3mm	bộ	208.590
120	Mặt bích HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 6,6mm	bộ	219.075
121	Mặt bích HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 8,1mm	bộ	230.007
122	Mặt bích HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	bộ	240.760
123	Mặt bích HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 14mm	bộ	252.846
124	Mặt bích HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 4,8mm	bộ	198.023
125	Mặt bích HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 6mm	bộ	207.885
126	Mặt bích HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 7,4mm	bộ	218.328
127	Mặt bích HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 9,2mm	bộ	229.254
128	Mặt bích HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 10,3mm	bộ	264.689
129	Mặt bích HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	bộ	277.890
130	Mặt bích HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 15,7mm	bộ	291.770

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
131	Mặt bích HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 5,4mm	bộ	228.582
132	Mặt bích HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 6,7mm	bộ	240.035
133	Mặt bích HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 8,3mm	bộ	252.071
134	Mặt bích HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 11,8mm	bộ	300.848
135	Mặt bích HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	bộ	315.919
136	Mặt bích HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 17,9mm	bộ	331.758
137	Mặt bích HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 6,2mm	bộ	259.954
138	Mặt bích HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 7,7mm	bộ	368.908
139	Mặt bích HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 9,5mm	bộ	286.545
140	Mặt bích HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 10,7mm	bộ	331.040
141	Mặt bích HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 13,3mm	bộ	347.621
142	Mặt bích HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 16,4mm	bộ	364.973
143	Mặt bích HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 20,1mm	bộ	383.193
144	Mặt bích HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 6,9mm	bộ	300.192
145	Mặt bích HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 8,6mm	bộ	315.230
146	Mặt bích HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 11,9mm	bộ	449.859
147	Mặt bích HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 14,7mm	bộ	472.306
148	Mặt bích HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	bộ	495.893
149	Mặt bích HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 22,4mm	bộ	520.733

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
150	Mặt bích HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 7,7mm	bộ	408.041
151	Mặt bích HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 9,6mm	bộ	428.437
152	Mặt bích HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 10,8mm	bộ	489.216
153	Mặt bích HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 13,4mm	bộ	513.654
154	Mặt bích HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 16,6mm	bộ	539.337
155	Mặt bích HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 20,5mm	bộ	566.264
156	Mặt bích HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 25,2mm	bộ	594.549
157	Mặt bích HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 8,6mm	bộ	465.910
158	Mặt bích HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 11,9mm	bộ	637.531
159	Mặt bích HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 14,8mm	bộ	669.452
160	Mặt bích HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 18,4mm	bộ	702.912
161	Mặt bích HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 22,7mm	bộ	738.038
162	Mặt bích HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 27,9mm	bộ	774.959
163	Mặt bích HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 9,6mm	bộ	607.147
164	Mặt bích HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 10,7mm	bộ	662.309
165	Mặt bích HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 13,4mm	bộ	695.388
166	Mặt bích HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 16,6mm	bộ	730.170
167	Mặt bích HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 20,6mm	bộ	766.654
168	Mặt bích HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 25,4mm	bộ	804.963

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
169	Mặt bích HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 31,3mm	bộ	845.217
170	Mặt bích HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 12,1mm	bộ	866.260
171	Mặt bích HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 15mm	bộ	909.552
172	Mặt bích HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm	bộ	955.057
173	Mặt bích HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 23,2mm	bộ	1.002.775
174	Mặt bích HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 28,6mm	bộ	1.052.983
175	Mặt bích HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 35,2mm	bộ	1.105.681
176	Mặt bích HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 13,6mm	bộ	996.136
177	Mặt bích HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 16,9mm	bộ	1.045.929
178	Mặt bích HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 21,7mm	bộ	1.098.212
179	Mặt bích HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 26,1mm	bộ	1.153.122
180	Mặt bích HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 32,2mm	bộ	1.210.799
181	Mặt bích HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 39,7mm	bộ	1.271.381
182	Mặt bích HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 15,3mm	bộ	867.110
183	Mặt bích HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 19,1mm	bộ	910.455
184	Mặt bích HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 23,7mm	bộ	955.998
185	Mặt bích HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 29,4mm	bộ	1.003.845
186	Mặt bích HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 36,3mm	bộ	1.053.996
187	Mặt bích HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 44,7mm	bộ	1.106.659

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
188	Mặt bích HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 17,2mm	bộ	991.429
189	Mặt bích HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 21,5mm	bộ	1.040.979
190	Mặt bích HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 26,7mm	bộ	1.093.028
191	Mặt bích HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 33,1mm	bộ	1.147.680
192	Mặt bích HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 40,9mm	bộ	1.205.038
193	Mặt bích HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 50,3mm	bộ	1.265.310
194	Mặt bích HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 19,1mm	bộ	1.199.198
195	Mặt bích HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 23,9mm	bộ	1.259.196
196	Mặt bích HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 29,7mm	bộ	1.322.151
197	Mặt bích HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 36,8mm	bộ	1.388.280
198	Mặt bích HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 45,4mm	bộ	1.457.694
199	Mặt bích HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 55,8mm	bộ	1.530.612
200	Mặt bích HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 21,4mm	bộ	1.188.111
201	Mặt bích HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 26,7mm	bộ	1.247.536
202	Mặt bích HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 33,2mm	bộ	1.309.884
203	Mặt bích HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 41,2mm	bộ	1.375.345
204	Mặt bích HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 50,8mm	bộ	1.444.108
205	Mặt bích HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 62,5mm	bộ	1.516.360
206	Mặt bích HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 24,1mm	bộ	1.250.160

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
207	Mặt bích HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 30mm	bộ	1.312.646
208	Mặt bích HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 37,4mm	bộ	1.378.239
209	Mặt bích HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 46,3mm	bộ	1.447.113
210	Mặt bích HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 57,2mm	bộ	1.519.438
211	Mặt bích HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 27,2mm	bộ	1.790.787
212	Mặt bích HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 33,9mm	bộ	1.880.338
213	Mặt bích HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 42,1mm	bộ	1.974.403
214	Mặt bích HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 52,2mm	bộ	2.073.091
215	Mặt bích HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 64,5mm	bộ	2.176.724
216	Mặt bích HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 30,6mm	bộ	2.059.438
217	Mặt bích HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 38,1mm	bộ	2.162.426
218	Mặt bích HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 47,4mm	bộ	2.270.574
219	Mặt bích HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 58,8mm	bộ	2.384.097
220	Mặt bích HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 34,4mm	bộ	2.368.402
221	Mặt bích HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 42,9mm	bộ	2.486.870
222	Mặt bích HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 53,3mm	bộ	2.611.251
223	Mặt bích HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 66,2mm	bộ	2.741.868
224	Mặt bích HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 38,2mm	bộ	2.723.700
225	Mặt bích HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 47,7mm	bộ	2.859.906

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
226	Mặt bích HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 59,3mm	bộ	3.002.885
227	Mặt bích HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 72,5mm	bộ	3.153.067
228	Mặt bích HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 45,9mm	bộ	3.268.418
229	Mặt bích HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 57,2mm	bộ	3.431.823
230	Mặt bích HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 67,9mm	bộ	3.603.398
231	Ổng nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 4,2mm, đoạn ống dài 6m	m	100.100
232	Ổng nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 5,3mm, đoạn ống dài 6m	m	125.000
233	Ổng nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 6,6mm, đoạn ống dài 6m	m	152.800
234	Ổng nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 8,1mm, đoạn ống dài 6m	m	184.800
235	Ổng nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 10mm, đoạn ống dài 6m	m	222.400
236	Ổng nhựa HDPE, đường kính 110mm, chiều dày 12,3mm, đoạn ống dài 6m	m	268.400
237	Ổng nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 4,8mm, đoạn ống dài 6m	m	129.200
238	Ổng nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 6mm, đoạn ống dài 6m	m	159.800
239	Ổng nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 7,4mm, đoạn ống dài 6m	m	194.900
240	Ổng nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 9,2mm, đoạn ống dài 6m	m	238.100
241	Ổng nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm, đoạn ống dài 6m	m	288.400
242	Ổng nhựa HDPE, đường kính 125mm, chiều dày 14mm, đoạn ống dài 6m	m	338.200
243	Ổng nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 5,4mm, đoạn ống dài 6m	m	162.800
244	Ổng nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 6,7mm, đoạn ống dài 6m	m	200.000

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
245	Ổng nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 8,3mm, đoạn ống dài 6m	m	244.700
246	Ổng nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 10,3mm, đoạn ống dài 6m	m	298.200
247	Ổng nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm, đoạn ống dài 6m	m	359.400
248	Ổng nhựa HDPE, đường kính 140mm, chiều dày 15,7mm, đoạn ống dài 6m	m	435.500
249	Ổng nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 6,2mm, đoạn ống dài 6m	m	214.000
250	Ổng nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 7,7mm, đoạn ống dài 6m	m	262.182
251	Ổng nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 9,5mm, đoạn ống dài 6m	m	319.400
252	Ổng nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 11,8mm, đoạn ống dài 6m	m	389.200
253	Ổng nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm, đoạn ống dài 6m	m	471.800
254	Ổng nhựa HDPE, đường kính 160mm, chiều dày 17,9mm, đoạn ống dài 6m	m	567.600
255	Ổng nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 6,9mm, đoạn ống dài 6m	m	264.447
256	Ổng nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 8,6mm, đoạn ống dài 6m	m	329.600
257	Ổng nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 10,7mm, đoạn ống dài 6m	m	404.000
258	Ổng nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 13,3mm, đoạn ống dài 6m	m	494.000
259	Ổng nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 16,4mm, đoạn ống dài 6m	m	596.300
260	Ổng nhựa HDPE, đường kính 180mm, chiều dày 20,1mm, đoạn ống dài 6m	m	730.831
261	Ổng nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 7,7mm, đoạn ống dài 6m	m	331.000
262	Ổng nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 9,6mm, đoạn ống dài 6m	m	408.300
263	Ổng nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 11,9mm, đoạn ống dài 6m	m	498.400

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
264	Ổng nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 14,7mm, đoạn ống dài 6m	m	605.900
265	Ổng nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm, đoạn ống dài 6m	m	800.855
266	Ổng nhựa HDPE, đường kính 200mm, chiều dày 22,4mm, đoạn ống dài 6m	m	985.667
267	Ổng nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 8,6mm, đoạn ống dài 6m	m	415.100
268	Ổng nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 10,8mm, đoạn ống dài 6m	m	516.000
269	Ổng nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 13,4mm, đoạn ống dài 6m	m	628.964
270	Ổng nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 16,6mm, đoạn ống dài 6m	m	769.400
271	Ổng nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 20,5mm, đoạn ống dài 6m	m	930.800
272	Ổng nhựa HDPE, đường kính 225mm, chiều dày 25,2mm, đoạn ống dài 6m	m	1.144.203
273	Ổng nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 9,6mm, đoạn ống dài 6m	m	524.700
274	Ổng nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 11,9mm, đoạn ống dài 6m	m	631.500
275	Ổng nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 14,8mm, đoạn ống dài 6m	m	774.800
276	Ổng nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 18,4mm, đoạn ống dài 6m	m	947.700
277	Ổng nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 22,7mm, đoạn ống dài 6m	m	1.135.709
278	Ổng nhựa HDPE, đường kính 250mm, chiều dày 27,9mm, đoạn ống dài 6m	m	1.395.872
279	Ổng nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 10,7mm, đoạn ống dài 6m	m	643.000
280	Ổng nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 13,4mm, đoạn ống dài 6m	m	797.100
281	Ổng nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 16,6mm, đoạn ống dài 6m	m	968.200
282	Ổng nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 20,6mm, đoạn ống dài 6m	m	1.187.600

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
283	Ổng nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 25,4mm, đoạn ống dài 6m	m	1.435.200
284	Ổng nhựa HDPE, đường kính 280mm, chiều dày 31,3mm, đoạn ống dài 6m	m	1.768.573
285	Ổng nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 12,1mm, đoạn ống dài 6m	m	816.900
286	Ổng nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 15mm, đoạn ống dài 6m	m	1.001.700
287	Ổng nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm, đoạn ống dài 6m	m	1.232.600
288	Ổng nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 23,2mm, đoạn ống dài 6m	m	1.505.100
289	Ổng nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 28,6mm, đoạn ống dài 6m	m	1.816.700
290	Ổng nhựa HDPE, đường kính 315mm, chiều dày 35,2mm, đoạn ống dài 6m	m	2.235.938
291	Ổng nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 13,6mm, đoạn ống dài 6m	m	1.035.000
292	Ổng nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 16,9mm, đoạn ống dài 6m	m	1.271.800
293	Ổng nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 21,7mm, đoạn ống dài 6m	m	1.568.600
294	Ổng nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 26,1mm, đoạn ống dài 6m	m	1.908.000
295	Ổng nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 32,2mm, đoạn ống dài 6m	m	2.306.100
296	Ổng nhựa HDPE, đường kính 355mm, chiều dày 39,7mm, đoạn ống dài 6m	m	2.843.235
297	Ổng nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 15,3mm, đoạn ống dài 6m	m	1.313.600
298	Ổng nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 19,1mm, đoạn ống dài 6m	m	1.621.700
299	Ổng nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 23,7mm, đoạn ống dài 6m	m	1.982.600
300	Ổng nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 29,4mm, đoạn ống dài 6m	m	2.419.800
301	Ổng nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 36,3mm, đoạn ống dài 6m	m	2.927.900

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
302	Ổng nhựa HDPE, đường kính 400mm, chiều dày 44,7mm, đoạn ống dài 6m	m	3.605.431
303	Ổng nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 17,2mm, đoạn ống dài 6m	m	1.661.300
304	Ổng nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 21,5mm, đoạn ống dài 6m	m	2.050.800
305	Ổng nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 26,7mm, đoạn ống dài 6m	m	2.511.900
306	Ổng nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 33,1mm, đoạn ống dài 6m	m	3.065.200
307	Ổng nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 40,9mm, đoạn ống dài 6m	m	3.707.700
308	Ổng nhựa HDPE, đường kính 450mm, chiều dày 50,3mm, đoạn ống dài 6m	m	4.559.836
309	Ổng nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 19,1mm, đoạn ống dài 6m	m	2.119.600
310	Ổng nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 23,9mm, đoạn ống dài 6m	m	2.617.600
311	Ổng nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 29,7mm, đoạn ống dài 6m	m	3.210.600
312	Ổng nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 36,8mm, đoạn ống dài 6m	m	3.912.600
313	Ổng nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 45,4mm, đoạn ống dài 6m	m	4.732.600
314	Ổng nhựa HDPE, đường kính 500mm, chiều dày 55,8mm, đoạn ống dài 6m	m	5.816.720
315	Ổng nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 21,4mm, đoạn ống dài 6m	m	2.815.800
316	Ổng nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 26,7mm, đoạn ống dài 6m	m	3.478.500
317	Ổng nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 33,2mm, đoạn ống dài 6m	m	4.270.500
318	Ổng nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 41,2mm, đoạn ống dài 6m	m	5.212.100
319	Ổng nhựa HDPE, đường kính 560mm, chiều dày 50,8mm, đoạn ống dài 6m	m	6.295.100
320	Ổng nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 24,1mm, đoạn ống dài 6m	m	3.562.500

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
321	Ổng nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 30mm, đoạn ống dài 6m	m	4.394.200
322	Ổng nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 37,4mm, đoạn ống dài 6m	m	5.408.900
323	Ổng nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 46,3mm, đoạn ống dài 6m	m	6.587.900
324	Ổng nhựa HDPE, đường kính 630mm, chiều dày 57,2mm, đoạn ống dài 6m	m	7.986.000
325	Ổng nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 27,2mm, đoạn ống dài 6m	m	4.360.000
326	Ổng nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 33,9mm, đoạn ống dài 6m	m	4.600.000
327	Ổng nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 42,1mm, đoạn ống dài 6m	m	4.840.000
328	Ổng nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 52,2mm, đoạn ống dài 6m	m	5.080.000
329	Ổng nhựa HDPE, đường kính 710mm, chiều dày 64,5mm, đoạn ống dài 6m	m	5.320.000
330	Ổng nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 30,6mm, đoạn ống dài 6m	m	5.521.818
331	Ổng nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 38,1mm, đoạn ống dài 6m	m	5.771.818
332	Ổng nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 47,4mm, đoạn ống dài 6m	m	6.021.818
333	Ổng nhựa HDPE, đường kính 800mm, chiều dày 58,8mm, đoạn ống dài 6m	m	6.271.818
334	Ổng nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 34,4mm, đoạn ống dài 6m	m	6.983.636
335	Ổng nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 42,9mm, đoạn ống dài 6m	m	7.263.636
336	Ổng nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 53,3mm, đoạn ống dài 6m	m	7.543.636
337	Ổng nhựa HDPE, đường kính 900mm, chiều dày 66,2mm, đoạn ống dài 6m	m	7.823.636
338	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 38,2mm, đoạn ống dài 6m	m	7.682.000
339	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 47,7mm, đoạn ống dài 6m	m	7.990.000

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
340	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 59,3mm, đoạn ống dài 6m	m	8.298.000
341	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1000mm, chiều dày 72,5mm, đoạn ống dài 6m	m	8.606.000
342	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 45,9mm, đoạn ống dài 6m	m	8.450.200
343	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 57,2mm, đoạn ống dài 6m	m	8.789.000
344	Ổng nhựa HDPE, đường kính 1200mm, chiều dày 67,9mm, đoạn ống dài 6m	m	9.127.800
	Nhân công		
1	Nhân công nhóm II, bậc 3,5/7	công	239.519
	Máy thi công		
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 6 T	ca	1.754.599
2	Cần trục ô tô - sức nâng: 10 T	ca	2.160.679
3	Máy gia nhiệt D315	ca	480.263
4	Máy gia nhiệt D630	ca	572.855
5	Máy gia nhiệt D1200	ca	690.208

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

MÃ HIỆU	NỘI DUNG	TRANG
	THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG II: LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CÔNG TÁC LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG NHỰA HDPE	5
BB.50000	Lắp đặt ống nhựa hdpe và phụ tùng bằng phương pháp hàn gia nhiệt	6
BB.51000	Lắp đặt ống nhựa hdpe nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6 m	6
BB.51110	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 110 mm	6
BB.51120	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 125 mm	6
BB.51130	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 140 mm	6
BB.51140	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 160 mm	6
BB.51150	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 180 mm	6
BB.51160	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 200 mm	6
BB.51170	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 225 mm	6
BB.51180	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 250 mm	8
BB.51190	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 280 mm	8
BB.51210	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 315 mm	8
BB.51220	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 355 mm	8
BB.51230	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 400 mm	8
BB.51240	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 450 mm	8
BB.51250	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 500 mm	8
BB.51260	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 560 mm	10
BB.51270	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 630 mm	10
BB.51280	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 710 mm	10
BB.51290	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 800 mm	10
BB.51310	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 900 mm	10
BB.51320	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 1000 mm	10
BB.51330	Lắp đặt ống nhựa hdpe đường kính 1200 mm	10
BB.52000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa hdpe bằng phương pháp hàn gia nhiệt	12
BB.52110	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 110 mm	12

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

MÃ HIỆU	NỘI DUNG	TRANG
BB.52120	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 125 mm	12
BB.52130	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 140 mm	12
BB.52140	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 160 mm	12
BB.52150	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 180 mm	12
BB.52160	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 200 mm	12
BB.52170	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 225 mm	12
BB.52180	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 250 mm	14
BB.52190	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 280 mm	14
BB.52210	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 315 mm	14
BB.52220	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 355 mm	14
BB.52230	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 400 mm	14
BB.52240	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 450 mm	14
BB.52250	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 500 mm	14
BB.52260	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 560 mm	16
BB.52270	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 630 mm	16
BB.52280	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 710 mm	16
BB.52290	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 800 mm	16
BB.52310	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 900 mm	16
BB.52320	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 1000 mm	16
BB.52330	Lắp đặt cút nhựa hdpe đường kính 1200 mm	16
BB.53000	Hàn nối bích nhựa hdpe	18
BB.53110	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 110 mm	18
BB.53120	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 125 mm	18
BB.53130	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 140 mm	18
BB.53140	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 160 mm	18
BB.53150	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 180 mm	18
BB.53160	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 200 mm	18
BB.53170	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 225 mm	18
BB.53180	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 250 mm	20
BB.53190	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 280 mm	20
BB.53210	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 315 mm	20

Đơn giá XDCT – Phần Lắp đặt (bổ sung), Thành phố Hồ Chí Minh

MÃ HIỆU	NỘI DUNG	TRANG
BB.53220	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 355 mm	20
BB.53230	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 400 mm	20
BB.53240	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 450 mm	20
BB.53250	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 500 mm	20
BB.53260	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 560 mm	22
BB.53270	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 630 mm	22
BB.53280	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 710 mm	22
BB.53290	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 800 mm	22
BB.53310	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 900 mm	22
BB.53320	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 1000 mm	22
BB.53330	Hàn nối bích nhựa hdpe đường kính 1200 mm	22
	PHẦN III: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY	24
	MỤC LỤC	42

Đơn giá XDCT – Phần Khảo sát, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình - Phần Khảo sát xây dựng xác định mức chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc công tác khảo sát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm quy định.

1) Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần khảo sát bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời điểm tháng 12/2014 của Sở Xây Tp Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (mức lương đầu vào là 2.350.000đồng/tháng).

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

Phương pháp xác định đơn giá máy thi công trong đơn giá được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2) Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Đơn giá XDCT – Phần Khảo sát, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 6/2/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 28/12/2016 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá khảo sát xây dựng được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 10 chương:

- Chương 1: Công tác đào đất đá bằng thủ công để lấy mẫu thí nghiệm
- Chương 2: Công tác thăm dò địa vật lý
- Chương 3: Công tác khoan
- Chương 4: Công tác đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan
- Chương 5: Công tác thí nghiệm tại hiện trường
- Chương 6: Công tác đo vẽ lập lưới khống chế mặt bằng
- Chương 7: Công tác đo khống chế độ cao
- Chương 8: Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình
- Chương 9: Công tác số hóa bản đồ
- Chương 10: Công tác đo vẽ bản đồ

II. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đơn giá XDCT – Phần Khảo sát, Thành phố Hồ Chí Minh

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Khảo sát là cơ sở để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng vào việc xác định dự toán chi phí khảo sát, tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, nhằm thực hiện việc lập và quản lý chi phí khảo sát theo đúng quy định của Nhà nước.

Đối với những công tác khảo sát xây dựng mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần khảo sát xây dựng nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG ĐỂ LẤY MẪU THÍ NGHIỆM

CA.10000 ĐÀO ĐẤT ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

1. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, khảo sát thực địa, xác định vị trí hố đào.
- Đào, xúc, vận chuyển đất đá lên miệng hố rãnh, lấy mẫu thí nghiệm trong hố, rãnh đào.
- Lập hình trụ - hình trụ triển khai hố đào, rãnh đào.
- Lấp hố, rãnh đào, đánh dấu.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh hồ sơ.
- Nghiệm thu bàn giao.

2. Điều kiện áp dụng:

- Cấp đất đá: Theo phụ lục số 8.
- Địa hình hố, rãnh đào khô ráo.

3. Khi thực hiện công tác đào khác với điều kiện áp dụng ở trên thì chi phí nhân công trong đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- Trường hợp địa hình hố đào, rãnh đào lầy lội, khó khăn trong việc thi công: $K=1,2$.
- Đào mở thăm dò vật liệu, lấy mẫu công nghệ đổ thành từng đồng cách xa miệng hố trên 2m: $K=1,15$.

CA.11000 ĐÀO KHÔNG CHÓNG**CA.11100 ĐÀO KHÔNG CHÓNG ĐỘ SÂU TỪ 0M ĐẾN 2M****CA.11200 ĐÀO KHÔNG CHÓNG ĐỘ SÂU TỪ 0M ĐẾN 4M**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đất đá bằng thủ công, Đào không chống ♦ Độ sâu từ 0m - 2m:				
CA.11110	- Cấp đất đá I-III	m ³	18.594	553.154	
CA.11120	- Cấp đất đá IV-V	m ³	18.594	829.732	
	♦ Độ sâu từ 0m - 4m				
CA.11210	- Cấp đất đá I-III	m ³	18.594	599.251	
CA.11220	- Cấp đất đá IV-V	m ³	18.594	875.828	

(Xem tiếp Công báo số 79)